

Số: 01/CT-ĐGD

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2020

CHỨNG THƯ ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Kính gửi: Sở Tài Tài chính tỉnh Bắc Kạn

- Căn cứ Luật đất đai năm 2013;
- Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;
- Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;
- Căn cứ Quyết định số 2488/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020.
- Căn cứ Quyết định 33/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành chương trình hành động thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2020.

- Căn cứ Hợp đồng số 06/2020/HĐTV ngày 02/7/2020 giữa Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn và Trung tâm Điều tra và Quy hoạch đất đai về xây dựng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2021, trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

1. Mục đích điều chỉnh hệ số giá đất

Năm 2021, là năm có ý nghĩa rất quan trọng, là năm diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, bầu cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, là năm đầu tiên triển khai Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu tỉnh Bắc Kạn lần thứ XII và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Tình hình kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro, trong đó có diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19. Vì vậy để phát huy những kết quả đã đạt được, vượt qua khó khăn, tạo tiền đề thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội bảo đảm thực hiện “mục tiêu kép”, yêu cầu đặt ra đối với Sở, ban, ngành và các địa phương là cần theo dõi sát diễn biến tình hình kinh tế- xã hội thế giới, trong nước và của tỉnh, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch 5 năm 2021 - 2025 để xác định rõ yêu cầu, mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Để xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Bắc Kạn cần phải điều chỉnh hệ số giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh là cần thiết, mục đích điều chỉnh hệ số giá cụ thể như sau:

Hệ số điều chỉnh giá đất được xác định theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí tương ứng với mục đích sử dụng đất phù hợp với giá phổ biến trên thị trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương, trình UBND cấp tỉnh ban hành hằng năm sau khi có ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Thời điểm điều chỉnh hệ số giá đất: Theo quy định hiện hành của pháp luật Nhà nước.

3. Cơ sở điều chỉnh hệ số giá đất

(Chi tiết xem tại Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án điều chỉnh hệ số giá đất)

4. Phương pháp điều chỉnh hệ số giá đất

Theo quy định tại Thông tư 36/2014/TT-BTNMT, ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có 5 phương pháp. Tuy nhiên, để áp dụng điều chỉnh hệ số giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn và trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin về thửa đất và tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 của tỉnh, Đơn vị tư vấn lựa chọn các phương pháp sau:

- Đối với đất nông nghiệp, bao gồm: đất chuyên trồng lúa nước; đất trồng lúa nước còn lại; đất bằng cây hàng năm khác; đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất nuôi trồng thủy sản, đã thu thập được thông tin về tổng thu nhập, năng suất, sản lượng cây trồng và chi phí sản xuất bình quân 1 năm, chu kỳ của những thửa đất điều tra. Vì vậy, Đơn vị tư vấn lựa chọn sử dụng phương pháp thu nhập để tính toán xác định giá đất;

- Đối với đất phi nông nghiệp, bao gồm: đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn thu thập thông tin của 3 thửa đất chuyển nhượng thành công trên thị trường, có đặc điểm tương đồng với thửa đất cần định giá, trong đó có một số thửa đất có tài sản gắn liền với đất là nhà ở. Vì vậy, Đơn vị tư vấn lựa chọn sử dụng phương pháp chiết trừ và phương pháp so sánh trực tiếp để tính toán xác định giá đất.

5. Kết quả điều chỉnh hệ số giá đất

Trên cơ sở các thông tin, hồ sơ do UBND các huyện, thành phố cung cấp; qua khảo sát thông tin thửa đất, sử dụng phương pháp thu nhập để tính toán, xây dựng phương án điều chỉnh hệ số đối với đất nông nghiệp; sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp để tính toán xây dựng phương án điều chỉnh hệ số đối với các loại đất phi nông nghiệp. Trung tâm Điều tra và Quy hoạch đất đai báo cáo kết quả điều chỉnh hệ số giá đất tại thời điểm tháng 10 năm 2020. Cụ thể như sau:

5.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Các loại đất bao gồm: Đất chuyên trồng lúa nước (LUC), đất trồng lúa nước còn lại (LUK), đất trồng lúa nương (LUN), đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK), đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK), đất trồng cây lâu năm (CLN), đất rừng sản xuất (RSX), đất nuôi trồng thủy sản (NTS): Hệ số điều chỉnh giá đất $K = 1$. Ngoài ra tại huyện Ba Bể và huyện Pác Nặm hệ số giá đất được điều chỉnh như sau:

- Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác (NHK) "Mục II.3.4" tại các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Quảng Khê thuộc huyện Ba Bể. Đề xuất điều chỉnh hệ số $K = 1,08$;

- Đất rừng sản xuất (RSX) "Mục IV.3" tại các xã: Cao Thượng, Đồng Phúc, Hoàng Trĩ, Nam Mẫu, Quảng Khê thuộc huyện Ba Bể được đề xuất điều chỉnh hệ số $K = 1,13$;

- Đất trồng lúa nước còn lại (LUK) "Mục I.1.1" tại xã Bộc Bỏ thuộc huyện Pác Nặm được đề xuất điều chỉnh hệ số $K = 1,09$.

5.2. Đối với đất ở tại đô thị (ODT) và đất ở tại nông thôn (ONT)

a) Thành phố Bắc Kạn

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
	PHƯỜNG ĐỨC XUÂN		
1	Đường Võ Nguyên Giáp		
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến ngã tư Đường Hùng Vương	20.000	1,00
2	Từ ngã tư Đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	19.000	1,00
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Nga đến cầu Thư viện tỉnh	19.000	1,00
II	Đường Trường Chinh		
	Từ ngã ba Điện lực tỉnh đến ngã tư giao với Đường Nguyễn Văn Thoát	22.000	1,00
III	Đường Hùng Vương	18.000	1,00
IV	Đường Trần Hưng Đạo	18.000	1,00
V	Đường Kon Tum		
1	Đoạn từ ngã ba giao với Đường Trần Hưng Đạo đến hết Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn (đường rẽ N3)	8.000	1,00
2	Đoạn từ giáp Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn đến giao với Đường Hùng Vương	7.000	1,00
3	Đoạn từ giao với Đường Hùng Vương đến sau đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn	6.000	1,00
4	Đoạn từ sau đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn đến đầu Cầu Bắc Kạn I	3.500	1,00
5	Đoạn từ ngã ba giao với Đường Trần Hưng Đạo đến hết địa phận Phường Đức Xuân (giáp phường Phùng Chí Kiên)	8.000	1,00
VI	Các trục đường phụ		
1	Đường rẽ đi Mỹ Thanh: Đoạn từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum là 20m đến hết đất Tổ 1A	2.000	1,00
2	Tuyến đường đi Ngâm Bắc Kạn		
2.1	Đoạn từ điểm cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp là 20m đến Ngâm Bắc Kạn	3.000	1,00
2.2	Từ Ngâm Bắc Kạn đến ngã ba Vịnh Ông Kiên (cách lộ giới đường Kon Tum là 20m)	2.500	1,00
3	Tuyến đường Bán Áng (đường vào Tổ 12)		
3.1	Từ điểm cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến ngã ba đường rẽ Đồi Xoan	2.500	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Đồi Xoan đến đường rẽ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ngọc Huy	2.000	1,00
3.3	Từ đường rẽ Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ngọc Huy đến ngã ba bãi rác (cũ)	1.500	1,00
4	Tuyến đường lên Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bắc Kạn: Từ cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp là 20m đến cổng Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bắc Kạn	5.000	1,00
5	Tuyến đường cầu Thư viện tỉnh		
5.1	Từ cầu Thư viện tỉnh đến hết đất bà Nguyễn Thị Lương	9.000	1,00
5.2	Từ hết đất bà Nguyễn Thị Lương đến giáp lộ giới của Đường Trần Hưng Đạo	2.500	1,00
5.3	Từ nhà bà Trương Thị Mỹ đến gặp đường Ban Chỉ huy Quân sự thành phố Bắc Kạn (ngõ Nhà nghỉ Cường Hiền)	2.500	1,00
6	Đường phố Đức Xuân: Từ cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp là 20m đến cách lộ giới Đường Trường Chinh 20m	7.000	1,00
7	Ngõ 9, Đường Trường Chinh (qua Khách sạn Núi Hoa): Từ cách lộ giới của Đường Trường Chinh là 20m đến cách lộ giới đường Kon Tum là 20m	5.000	1,00
8	Đường song song với Đường Trường Chinh	8.000	1,00
9	Các tuyến dân cư Tổ 1B, 2, 3	1.500	1,00
10	Đường vào khu tập thể các cơ quan tỉnh (tập thể Xưởng trục cũ)	1.700	1,00
11	Tuyến đường Hầm thông tin: Từ nhà bà Hà Thị Minh đến Hầm thông tin (cách lộ giới Đường Trường Chinh là 20m)	1.500	1,00
12	Các tuyến đường trong Khu dân cư Đức Xuân I		
12.1	Các trục đường nội bộ có lộ giới 11,5m	4.500	1,00
12.2	Các trục đường nội bộ có lộ giới 13,5m	5.000	1,00
12.3	Ngõ 59, Đường Trường Chinh (trục đường N3) từ hết đất ông Bùi Văn Hường đến Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Bắc Kạn	7.000	1,00
12.4	Đường 11,5m bao quanh Chợ Đức Xuân	6.000	1,00
13	Các tuyến đường trong Khu dân cư Đức Xuân II		
13.1	Trục đường nội bộ có lộ giới 15m	4.000	1,00
13.2	Các trục đường nội bộ còn lại	3.000	1,00
14	Khu vực còn lại của khu dân cư Sở Giao thông cũ	3.000	1,00
15	Đường nội bộ Khu dân cư Đức Xuân III	3.500	1,00
16	Khu Đô thị phía Nam thuộc địa phận phường Đức Xuân		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
16.1	Đường Nguyễn Văn Thoát	11.000	1,00
16.2	Tuyến đường Dương Mạc Hiếu	11.000	1,00
16.3	Đường nội bộ khu dân cư có lộ giới 11,5m	6.000	1,00
16.4	Các khu vực còn lại không thuộc vị trí nêu trên	3.000	1,00
17	Khu dân cư Tổ 6 (Dược phẩm cũ)	5.000	1,00
18	Đường nội bộ khu dân cư đối diện bến xe	6.000	1,00
19	Đường xuống Bảo hiểm thành phố đến Nhà Văn hóa Tổ 7A	3.500	1,00
20	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên		
20.1	Riêng các vị trí thuộc địa phận Tổ 11B, Tổ 12	700	1,00
20.2	Tổ 4, Tổ 9A, Tổ 11C	1.500	1,00
20.3	Tổ 8A, Tổ 10A	1.700	1,00
20.4	Tổ 7A, Tổ 5, Tổ 6	2.000	1,00
20.5	Khu dân cư Tổ 1A (đường vào Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Bắc Kạn)	1.500	1,00
20.6	Các khu vực còn lại	700	1,00
21	Tuyến đường trên mặt công hợp từ Tổ 1B, Tổ 2 (từ đường đi Ngã Bắc Kạn đến giáp Công ty Trách nhiệm hữu hạn May Bắc Kạn)	1.700	1,00
22	Tuyến đường trên mặt công hợp suối Tổ 5, Tổ 6	3.500	1,00
PHƯỜNG PHÙNG CHÍ KIÊN			
I	Đường Võ Nguyên Giáp (đường Thành Công cũ)		
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bắc Kạn (Số Tài nguyên - Môi trường)	19.000	1,00
2	Từ hết đất trụ sở Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Bắc Kạn (Số Tài nguyên - Môi trường) đến hết Đường Võ Nguyên Giáp	17.000	1,00
II	Đường Phùng Chí Kiên		
1	Từ điểm đầu Đường Phùng Chí Kiên đến đường lên Đài Truyền hình	9.000	1,00
2	Từ hết đất đường lên Đài Truyền hình đến hết đất Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý và sửa chữa đường bộ 244	8.000	1,00
3	Từ hết đất Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Quản lý và sửa chữa đường bộ 244 đến ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố	7.000	1,00
III	Đường Thái Nguyên		
1	Từ ngã ba Đường Nguyễn Văn Tố đến đất bà Vũ Thị Hương (thửa 52, tờ 47)	6.000	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
2	Từ đất bà Vũ Thị Hương (thửa 52, tờ 47) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	5.000	1,00
IV	Đường Trường Chinh		
	Từ ngã tư Đường Nguyễn Văn Thoát đến ngã tư 244	22.000	1,00
V	Đường Kon Tum		
	Tiếp từ ngã tư 244 đến tiếp giáp địa phận phường Đức Xuân	8.000	1,00
VI	Đường nội bộ Khu dân cư 244 (khu A + khu B)	5.000	1,00
VII	Khu Đô thị phía Nam và Khu tái định cư Đức Xuân thuộc địa phận phường Phùng Chí Kiên		
1	Đường Nguyễn Văn Thoát	11.000	1,00
2	Đường Dương Mạc Hiếu (30A)	11.000	1,00
3	Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 11,5m	6.000	1,00
4	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Đức Xuân có lộ giới 11,5m	6.000	1,00
5	Các trục đường nội bộ Khu Đô thị phía Nam có lộ giới 16,5m	8.000	1,00
6	Các vị trí còn lại tại Khu Đô thị phía Nam (trừ vị trí lô 1 các tuyến đường bao quanh)	3.000	1,00
VIII	Đường Cứu quốc		
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến hết quán Dững Phượng	5.000	1,00
2	Từ hết đất quán Dững Phượng đến hết địa phận phường Phùng Chí Kiên	1.500	1,00
IX	Đường Nguyễn Văn Tố	5.000	1,00
X	Các trục đường phụ		
1	Từ đường rẽ Bưu điện đến hết đất ông Hùng Thế Hoàng	3.000	1,00
2	Đường lên Nhà khách Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh	5.000	1,00
3	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tố 20m (đường lên Tỉnh ủy) đến hết đất phường Phùng Chí Kiên	3.000	1,00
4	Đường nhánh Tổ 2		
4.1	Cách đường nhánh Bưu điện 20m đến chân kè Lâm Viên	800	1,00
4.2	Cách đường nhánh Bưu điện 20m đến hết đất ông Nguyễn Đắc Cần	800	1,00
4.3	Từ hết đất ông Nguyễn Đắc Cần đến hết nhà ông Phạm Văn Hùng	600	1,00
5	Đường nhánh Tổ 3: Từ cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp (QL3) 20m đến hết đất khe Bà Nhị	1.200	1,00
6	Từ nhà ông Nguyễn Thế Thanh đến hết đất bà Hoàng Thị Xuân	2.000	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
7	Đường nhánh Tổ 5: Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất ông Nguyễn Việt Dũng		
7.1	Từ cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất quán Lá Cọ	2.000	1,00
7.2	Từ nhà ông Triệu Quang Bảo đến hết nhà ông Đàm Văn Nghị	2.000	1,00
7.3	Từ hết đất ông Đàm Văn Nghị đến hết đất ông Bùi Quốc Vương	600	1,00
8	Đường nhánh Tổ 7		
8.1	Từ cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên đến hết khe Thiên thần	800	1,00
8.2	Từ cách Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất bà Hoàng Thị Sơn (thửa 33, tờ bản đồ số 16)	800	1,00
8.3	Từ hết đất bà Hoàng Thị Sơn đến hết đất ông Hoàng Xuân Hử	500	1,00
8.4	Từ cách Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất bà Hà Thị Yên	600	1,00
9	Đường nhánh Tổ 8A		
9.1	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến cách lộ giới đường từ ngã ba Đường Nguyễn Văn Tổ đến ngã ba đường lên Tỉnh ủy 20m	1.000	1,00
9.2	Cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất ông Hà Văn Bình	1.000	1,00
10	Đường nhánh Tổ 8B		
10.1	Cách lộ giới đường Kon Tum 20m đến hết đất Nguyễn Văn Tài	1.700	1,00
10.2	Từ hết đất Nguyễn Văn Tài đến giáp đất Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy	1.000	1,00
10.3	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Tài đến hết đất bà Phạm Thị Dung	800	1,00
10.4	Từ hết đất bà Phạm Thị Dung đến hết đất ông Hoàng Đình Thuần và ông Nguyễn Thành Nam	600	1,00
10.5	Từ hết đất bà Hoàng Thị Phương Mai đến hết đất bà Bùi Thị Bích	800	1,00
10.6	Từ hết đất bà Bùi Thị Bích đến hết đất ông Lâm Ngọc Vĩnh	600	1,00
10.7	Từ đất ông Nông Văn Dũng đến hết đất bà Nguyễn Thanh Hòa	600	1,00
10.8	Từ hết đất ông Nông Văn Hường đến giáp đất ông Bùi Quốc Vương và đến giáp đất ông Nguyễn Văn Lực	600	1,00
11	Đường nhánh Tổ 9		
11.1	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Hoàng Thị Nga (phía sau Chi cục Thú y)	1.000	1,00
11.2	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất bà Hạ Thị Sự	1.200	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
11.3	Từ cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.200	1,00
11.4	Từ hết đất ông Nguyễn Huy Hồng đến đất ông Triệu Huy Thực	1.000	1,00
11.5	Từ hết đất ông Triệu Huy Thực đến hết đất ông Nguyễn Đức Ngọc	600	1,00
11.6	Từ cách lộ giới Đường Phùng Chí Kiên 20m đến hết đất ông Mai Đồng Khanh	1.200	1,00
11.7	Từ hết đất ông Mai Đồng Khanh đến hết đất ông Đoàn Văn Tư	600	1,00
11.8	Từ nhà bà Ma Thị Thanh Huyền đến hết đất ông Nguyễn Hữu Trúc	1.000	1,00
11.9	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m đến giáp đất Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh	1.000	1,00
11.10	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Lợi	600	1,00
11.11	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m đến hết Nguyễn Văn Huỳnh	700	1,00
12	Đường nhánh Tổ 10		
12.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Ba (vào sau Hạt Kiểm lâm thành phố)	1.000	1,00
12.2	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Ba đến hết đất bà Âu Thị Hồng Thắm	600	1,00
12.3	Từ hết đất ông Nguyễn Hoàng Cường đến hết đất bà Trịnh Thị Thủy	600	1,00
12.4	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Cường	1.400	1,00
12.5	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Nguyễn Thị Thanh	600	1,00
12.6	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Cường đến hết đất bà Lê Thị Hà	600	1,00
12.7	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Ma Doãn Hoàng	1.300	1,00
12.8	Từ hết đất ông Ma Doãn Hoàng đến giáp đất Trung tâm Huấn luyện Công an tỉnh	800	1,00
12.9	Từ hết đất ông Lưu Quý Ánh đến hết đất ông Lục Thanh Huân	600	1,00
12.10	Từ hết đất bà Trịnh Thị Yến đến hết đất ông Nguyễn Quang Trung	600	1,00
12.11	Từ hết đất ông Phạm Văn Phúc đến hết đất ông Chu Văn Sơn	600	1,00
12.12	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất bà Bùi Thị Thắm	1.100	1,00
12.13	Từ đất ông Ma Minh Sơn đến đất Trạm Phát sóng Viễn thông Bắc Kạn	1.000	1,00
13	Đường nhánh Tổ 11 (khe Ngoại vụ)		
13.1	Cách lộ giới đường Thái Nguyên (QL3) 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Trường	1.300	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
13.2	Từ đất ông Nguyễn Văn Hữu đến hết đất ông Nguyễn Văn Nam	600	1,00
13.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trường đến hết địa phận phường Phùng Chí Kiên	800	1,00
13.4	Từ hết đất bà Nguyễn Thị Đào đến hết đất ông Lê Như Vương	600	1,00
14	Đường nhánh Tổ 12		
14.1	Từ đất bà Phan Thị Hằng đến hết đất ông Phạm Xuân Thường và hết đất bà Trần Thị Liên	500	1,00
14.2	Từ đất ông Phạm Văn Đồng đến hết đất ông Đỗ Thanh Giang	600	1,00
14.3	Cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Sánh	1.500	1,00
14.4	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất ông Phạm Văn Diệt	1.000	1,00
14.5	Từ hết đất ông Bùi Viết Chung đến giáp địa phận xã Nông Thượng	700	1,00
14.6	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Sánh đến hết đất ông Bế Ngọc Phúc	700	1,00
14.7	Từ cách lộ giới đường Thái Nguyên 20m đến hết đất bà Nguyễn Thị Nghia	900	1,00
14.8	Từ đất ông Nông Văn Huân đến hết đất ông Hà Như Hoi	700	1,00
14.9	Các đường nhánh trong khu đất của ông Phạm Quyết Thắng, ông Nguyễn Văn Minh Đắc, bà Lê Thị Cậy (cũ)	600	1,00
14.10	Từ đất bà Nguyễn Thị Yến đến hết bà Vũ Thị Kim Oanh	600	1,00
14.11	Cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m đến hết đất ông Nguyễn Văn Thành	600	1,00
15	Đường dọc hai bên suối Tổ 8A, Tổ 8B, Tổ 9	1.200	1,00
16	Các khu vực còn lại	400	1,00
	PHƯỜNG NGUYỄN THỊ MINH KHAI		
I	Trục đường chính		
1	Từ Cầu sắt Bắc Kạn đến ngã ba Lương thực (cũ)	3.000	1,00
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		
2.1	Đường từ ngã ba Lương thực (cũ) đến Cầu Bắc Kạn	14.000	1,00
2.2	Từ ngã ba Lương thực (cũ) đến cầu Pá Danh	12.000	1,00
2.3	Đoạn từ cầu Pá Danh đến giáp ngã ba giáp đường Chiến thắng Phủ Thông	10.000	1,00
3	Đường Chiến thắng Phủ Thông		
3.1	Đoạn từ ngã ba đường Chiến thắng Phủ Thông đến công phụ Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh	9.000	1,00
3.2	Từ công phụ Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh đến hết đất địa phận Phường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
4	Đường Hoàng Văn Thụ		
4.1	Đoạn từ ngã ba Nam Cao đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	1,00
4.2	Đoạn từ cầu Huyền Tung đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	3.000	1,00
II	Các trục đường nhánh		
1	Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh lô 1	7.000	1,00
2	Khu dân cư Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh lô 2	3.000	1,00
3	Đoạn sau nhà ông Chu Minh Lê Tổ 11 đến hết đất Phường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1,00
4	Đoạn từ nhà ông Hoàng Thanh Sơn (cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m) đến hết đất Phường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1,00
5	Đoạn cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m từ ngõ nhà ông Nguyễn Quốc Bích đến hết đất bà Nguyễn Thị Ái Vân	1.500	1,00
6	Từ cách lộ giới đường quốc lộ 3 20m đi dọc theo đường thoát úng của Bệnh viện Đa khoa cũ đến Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	1,00
7	Từ đất ông Nguyễn Gia Trường đến hết đất ông Hà Phúc Trọng	1.200	1,00
8	Từ đất bà Nguyễn Thị Ái Vân đến giáp đất ông Vũ Khánh Toàn	1.200	1,00
9	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến Ủy ban nhân dân phường + Khu dân cư Tổ 9	3.200	1,00
10	Đường vào Trạm Y tế phường Nguyễn Thị Minh Khai cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến khu dân cư Tổ 17	2.000	1,00
11	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17 có lộ giới 11,5m	2.000	1,00
12	Đường nội bộ khu dân cư Bắc Sân bay Tổ 17 có lộ giới 6,0m	1.500	1,00
13	Các vị trí còn lại của Tổ 4, Tổ 5	700	1,00
14	Bưu điện phường Nguyễn Thị Minh Khai đi Nà Pèn		
14.1	Từ cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất ông Hà Văn Đức	1.500	1,00
14.2	Từ giáp nhà ông Hà Văn Đức đến hết địa phận phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200	1,00
15	Từ Công an thành phố (cũ) đến hết đất ông Hoàng Hữu Hùng	2.000	1,00
16	Từ hết đất ông Hoàng Hữu Hùng đến hết địa phận Tổ 17, phường Nguyễn Thị Minh Khai	1.500	1,00
17	Các vị trí còn lại của Tổ 15, 16, 17	800	1,00
18	Từ Công an thành phố (cũ) đến giáp đất ông Đặng Văn Toàn, Tổ 15	1.700	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
19	Đường trong khu dân cư Nà Cốc	2.000	1,00
20	Khu vực Tổ 2 cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất ông Ngồn Văn Giai	700	1,00
21	Đường rẽ vào Tăng thiết giáp Tổ 14 (cách đường Chiến thắng Phú Thông là 20m)	600	1,00
22	Từ đất bà Đoàn Hồng Nhung đến Ngầm Bắc Kạn	2.000	1,00
23	Các vị trí còn lại của Tổ 7, 8, 9	700	1,00
24	Đoạn đường Tổ 6 cách lộ giới Đường Nguyễn Thị Minh Khai là 20m đến hết đất ông Nông Ngọc Tân	1.500	1,00
25	Khu vực còn lại Tổ 6	750	1,00
26	Các vị trí còn lại của Tổ: 11, 12, 13, 14	600	1,00
27	Đoạn từ nhà ông Triệu Văn Võ đến cổng phụ Bệnh viện Đa khoa 500 giường bệnh	3.000	1,00
28	Đoạn đường vào khu dân cư sau Nhà Văn hóa Tổ 10	2.000	1,00
29	Đoạn từ sau nhà ông Trần Văn Dần đến Ủy ban nhân dân phường Nguyễn Thị Minh Khai	2.000	1,00
30	Đoạn đường từ sau nhà ông Bùi Văn Cường đến cổng trường Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai	2.500	1,00
31	Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc		
31.1	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m	3.200	1,00
31.2	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m	3.400	1,00
32	Các khu vực còn lại	700	1,00
	PHƯỜNG SÔNG CẦU		
I	Đường Võ Nguyên Giáp		
1	Từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến ngã tư Đường Hùng Vương	20.000	1,00
2	Ngã tư Đường Hùng Vương đến Cầu Bắc Kạn	19.000	1,00
II	Đường Hùng Vương	16.000	1,00
III	Đường Đội Kỳ		
1	Từ ngã tư Đường Hùng Vương đến hết nhà bà Nguyễn Thị Loan	13.000	1,00
2	Từ đất ông Bùi Đình Nam đến ngã tư phố Quang Sơn	9.000	1,00
3	Từ ngã tư phố Quang Sơn đến gấp Đường Bàn Văn Hoan	7.000	1,00
IV	Đường Thanh niên		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
1	Đoạn từ cách lộ giới Đường Võ Nguyên Giáp là 20m đến giáp suối Nông Thượng	8.000	1,00
2	Từ suối Nông Thượng đến hết đất Tỉnh đoàn	6.000	1,00
3	Từ tiếp đất Tỉnh đoàn đến hết đường Thanh niên	4.500	1,00
V	Đường Hoàng Trường Minh		
1	Đoạn từ ngã tư Chợ Bắc Kạn đến hết đất bà Phạm Thị Thái	5.000	1,00
2	Từ hết đất bà Phạm Thị Thái đến giáp đất bà Đinh Thị Loan	3.000	1,00
3	Từ đất bà Đinh Thị Loan đến Cầu Đen	5.000	1,00
VI	Đường Nông Quốc Chấn		
1	Từ Cầu Đen đến hết đất Cửa hàng xăng dầu số 91	4.000	1,00
2	Từ hết đất Cửa hàng Xăng dầu số 91 đến hết đất bà Đỗ Thị Thanh	3.000	1,00
3	Từ giáp đất bà Đỗ Thị Thanh đến đất ông Nguyễn Hồng Thái	3.000	1,00
4	Từ đất ông Nguyễn Hồng Thái đến giáp đất ông Vũ Đức Cánh	3.500	1,00
5	Từ đất ông Vũ Đức Cánh đến hết đất ông Vũ Văn Vinh	1.500	1,00
6	Từ giáp đất ông Vũ Văn Vinh đến hết đất phường Sông Cầu	700	1,00
VII	Đường Nguyễn Văn Tố	5.000	1,00
VIII	Các trục đường phụ		
1	Đoạn từ Đường Hoàng Trường Minh đến cuối đường Thanh niên		
1.1	Từ ngã ba Đường Hoàng Trường Minh đến Trường Trung học cơ sở Bắc Kạn	6.000	1,00
1.2	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Bắc Kạn đến cuối đường Thanh niên	6.500	1,00
2	Đường vào Trường Quân sự		
2.1	Từ ngã ba đường Thanh niên đến cầu Dương Quang	3.000	1,00
2.2	Từ cầu Dương Quang đến hết đất ông Nguyễn Duy Khánh	1.500	1,00
2.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Duy Khánh đến hết địa phận phường Sông Cầu	1.000	1,00
3	Đường Bàn Văn Hoan	5.000	1,00
4	Tuyến đường nội bộ trong khu dân cư Quang Sơn	3.000	1,00
5	Đường Đội Kỳ cũ		
5.1	Đoạn từ cổng sau Chợ Bắc Kạn đến Đầu Đội Kỳ	4.000	1,00
5.2	Từ Cầu Đội Kỳ đến gặp Đường Đội Kỳ	3.000	1,00
6	Đường từ ngã ba giao Đường Hùng Vương với Đường Đội Kỳ ra đường Thanh Niên	6.000	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
7	Từ giáp đất Tỉnh đoàn đến đất bà Trần Thị Duyên giáp đất lô 1 Đường Đội Kỳ	3.000	1,00
8	Đường vào nhà bà Hoàng Thị Duyên (đoạn cách lộ giới Đường Nông Quốc Chấn là 20m đến ao Trường Nội trú)	800	1,00
9	Đường vào Trường Nội trú: Tính từ giáp đất ông Hoàng Văn Trung đến hết đất bà Hà Thị Nha	2.000	1,00
10	Đường đi Nông Thượng cũ: Từ suối Nông Thượng (khu Trại giam cũ đến điểm gặp Đường Nguyễn Văn Tổ)	1.500	1,00
11	Đoạn từ cổng sau Chợ Bắc Kạn, từ nhà ông Vũ Đình Viên đến giáp đất ông Vũ Văn Luân	3.000	1,00
12	Đoạn từ nhà bà Tống Thị Yến đến nhà ông Mừng Ngọc Tài	2.000	1,00
13	Đoạn từ nhà bà Sầm Thị Hương đến nhà bà Vũ Thị Mận	2.000	1,00
14	Đoạn từ nhà bà Tráng Thị Sỏi đến hết Nhà Văn hóa Tổ 2	2.500	1,00
15	Đoạn từ nhà ông Tống Anh Sơn đến suối Nông Thượng	3.500	1,00
16	Từ hết đất ông Đào Xuân Lệ đến đất bà Nguyễn Thị Đào	1.500	1,00
17	Đường từ ngã ba đường lên Tỉnh ủy đến Đường Nguyễn Văn Tổ hết đất phường Sông Cầu	3.000	1,00
18	Từ cách lộ giới đường Nguyễn Văn Tổ 20m đến đường từ ngã ba đường lên Tỉnh ủy (đoạn quán Sáu dê)	2.500	1,00
19	Khu dân cư Tổ 13		
19.1	Trục đường chính (từ hết đất bà Tráng Thị Sỏi đến hết trục đường)	1.200	1,00
19.2	Các trục đường nhánh	900	1,00
IX	Các khu vực còn lại		
1	Khu vực còn lại của Tổ 1, Tổ 2, Tổ 3, Tổ 4, Tổ 5, Tổ 6, Tổ 7, Tổ 8, Tổ 9	1.500	1,00
2	Khu vực còn lại của Tổ 12	1.000	1,00
3	Khu vực còn lại của Tổ 11A, 11B, 11C, Tổ 13	700	1,00
4	Khu vực còn lại của Tổ 10, Tổ 14, Tổ 15, Tổ 16, Tổ 17	600	1,00
5	Các khu vực còn lại Tổ 18, 19	500	1,00
	PHƯỜNG XUẤT HÓA		
I	Độc đường Thái Nguyên (QL3)		
1	Từ giáp đất Nông Thượng đến hết đất bà Đặng Thị Tiên	3.000	1,00
2	Từ giáp đất bà Đặng Thị Tiên đến cầu Nà Kiệng	1.700	1,00
3	Từ cầu Nà Kiệng đến cầu Xuất Hóa	3.000	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
4	Từ cầu Xuất Hóa đến cầu Suối Viên	2.500	1,00
5	Từ cầu Suối Viên đến hết đất Xuất Hóa	1.000	1,00
6	Từ giáp cầu Xuất Hóa đến hết đất Xuất Hóa (đường đi Na Rì - Quốc lộ 3B)	500	1,00
7	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào trường tiểu học đến đầu đập tràn	1.000	1,00
II	Các tuyến đường nhánh		
1	Đường đi Tân Cư		
1.1	Cách lộ giới (QL3) 20m đi vào đường Tân Cư đến hết đất bà Hoàng Thị Du	400	1,00
1.2	Từ giáp đất bà Hoàng Thị Du đến ngã ba trường học cũ	300	1,00
2	Đường Tân Cư đi Khuổi Pái		
2.1	Từ ngã ba trường học cũ đi Khuổi Pái - phường Huyền Tung	200	1,00
2.2	Từ ngã ba trường học cũ đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	250	1,00
3	Khu vực bên kia suối của Tổ 1	250	1,00
4	Khu vực bên kia suối từ nhà ông Nguyễn Trọng Cảnh đến hết đất ông Hoàng Văn Đường	250	1,00
5	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào Kho K15 dọc hai bên đường đến cầu nhà ông Hà Quang Khải	500	1,00
6	Từ cầu nhà ông Hà Quang Khải đến nhà bà Nguyễn Thị Dịu	400	1,00
7	Tuyến đường từ cổng Làng Thanh niên văn hóa (Tổ 4) đến hết đất khu Đôn Hìn	400	1,00
8	Tuyến đường từ cổng Làng Thanh niên văn hóa (Tổ 4) đến hết đất ông Lương Văn Cập	300	1,00
9	Khu vực còn lại của Tổ 4	200	1,00
10	Từ nhà ông Hà Hữu Tung (Tổ 4) đến cầu ngầm Bàn Pjạt		
10.1	Khu vực từ nhà ông Hà Hữu Tung (Tổ 4) đến cầu nhà ông Đinh Văn Mạn, (Tổ 4) và khu nhà bà Triệu Thị Quyên	300	1,00
10.2	Từ cầu nhà ông Đinh Văn Mạn, (tổ 4) đến cổng Trường Trung học cơ sở Xuất Hóa	400	1,00
10.3	Từ cổng Trường Trung học cơ sở Xuất Hóa đến cầu ngầm Bàn Pjạt	330	1,00
10.4	Khu vực từ nhà ông Hà Đức Hòe sau Trường Trung học cơ sở Xuất Hóa đến nhà ông Triệu Văn Quyên	330	1,00
11	Tuyến đường Nà Bàn - Bàn Rạo		
11.1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến cầu Nà Bàn	1.000	1,00
11.2	Từ cầu Nà Bàn đến hết đất ông Hứa Văn Hội	500	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
11.3	Từ hết đất ông Hứa Văn Hội đến hết tổ Bán Rạo	400	1,00
11.4	Từ hết đất ông Nông Văn Quý đi đến thôn Khuổi Trang (Nông Thượng)	250	1,00
11.5	Từ cầu Nà Bàn đến đất bà Lê Thị Thiển	400	1,00
12	Khu vực Nà Pén sau lô 1 Tổ 6	400	1,00
13	Từ cách lộ giới (QL3) 20m rẽ vào đến nhà ông Hoàng Văn Sơn Tổ 6	450	1,00
14	Tuyến đường đi Tân Sơn từ cách lộ giới (QL3B) 20m đến hết đất Xuất Hóa	400	1,00
15	Tuyến đường Khau Già		
15.1	Từ cách lộ giới (QL3) 20m đến cầu Lũng Hoàn	1.000	1,00
15.2	Từ cầu Lũng Hoàn đến đất ông Nông Văn Lô (Tổ 5)	250	1,00
16	Các khu vực còn lại	200	1,00
	PHƯỜNG HUYỀN TỤNG		
1	Đường Chiến Thắng Phủ Thông		
1.1	Đoạn giáp ranh với Phường Nguyễn Thị Minh Khai đến Km160	4.000	1,00
1.2	Đoạn từ Km160 lên đến ngã ba tổ Khuổi Lặng	2.500	1,00
1.3	Từ ngã ba tổ Khuổi Lặng đến hết đất thành phố	1.200	1,00
2	Đường Hoàng Văn Thụ (địa phận phường Huyền Tụng)	3.000	1,00
3	Tuyến đường đi Phiêng My		
3.1	Tuyến đường đi Chí Lèn (Từ trụ sở Ủy ban nhân dân phường Huyền Tụng cũ đến hết đất ông Hà Chí Hoàng)	1.000	1,00
3.2	Từ hết đất ông Hà Chí Hoàng đến hết đất tổ Bán Cạu	700	1,00
3.3	Từ hết đất tổ Bán Cạu đến hết đất tổ Chí Lèn	500	1,00
3.4	Từ hết đất tổ Chí Lèn đến hết đất tổ Phiêng My	400	1,00
3.5	Các vị trí còn lại tổ Bán Cạu	450	1,00
3.6	Các vị trí còn lại tổ Chí Lèn	350	1,00
3.7	Các vị trí còn lại tổ Phiêng My	300	1,00
4	Tổ Nà Pam	400	1,00
5	Tổ Khuổi Héo	300	1,00
6	Tuyến đường đi Mỹ Thanh		
6.1	Từ giáp Phường Đức Xuân đến hết tổ Bán Vén	700	1,00
6.2	Các khu vực còn lại tổ Bán Vén ngoài (cũ)	500	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
6.3	Từ hết đất tổ Bàn Vèn đến hết đất tổ Tổng Nềng	500	1,00
6.4	Các vị trí còn lại của tổ Tổng Nềng	400	1,00
6.5	Từ hết đất tổ Tổng Nềng đến hết địa giới phường Huyền Tung	300	1,00
6.6	Các vị trí còn lại của tổ Khuổi Pải	200	1,00
7	Các khu vực còn lại của tổ Bàn Vèn trong (cũ)	300	1,00
8	Tổ Pá Danh		
8.1	Từ nhà ông La Văn Tiến đến hết đất bà Hà Thị Phúc	1.000	1,00
8.2	Các khu vực còn lại của tổ Pá Danh	700	1,00
8.3	Khu vực Phiêng Vinh (thuộc tổ Pá Danh)	400	1,00
9	Tổ Xây Dựng	700	1,00
10	Tổ Nà Pèn		
10.1	Đường Nà Pèn - Pá Danh	700	1,00
10.2	Đoạn từ Nhà Văn hóa tổ Nà Pèn đến giáp khu tái định cư Khuổi Kén	700	1,00
10.3	Khu tái định cư Khuổi Kén	1.200	1,00
10.4	Các vị trí còn lại	400	1,00
11	Tổ Đon Tuấn - Khuổi Dùm		
11.1	Từ giáp đất Phường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Cao Việt Thắng	800	1,00
11.2	Các vị trí còn lại tổ Đon Tuấn - Khuổi Dùm	400	1,00
12	Tổ Lâm Trường		
12.1	Từ sau lộ giới QL3 20m đến hết đất ông Nông Văn Thị	600	1,00
12.2	Các vị trí còn lại của tổ Lâm Trường	350	1,00
13	Tổ Giao Lâm	700	1,00
14	Tổ Nà Pải, tổ Khuổi Lặng	400	1,00
15	Tổ Khuổi Mật		
15.1	Đường đi tổ Khuổi Mật (đoạn từ cách lộ giới Đường Hoàng Văn Thụ là 20m đến hết đất bà Lý Thị Cói)	1.000	1,00
15.2	Từ nhà ông Đặng Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Hữu Nga	500	1,00
15.3	Các vị trí còn lại của tổ Khuổi Mật	300	1,00
16	Các vị trí còn lại của tổ Khuổi Thuồm	700	1,00
17	Các khu vực còn lại chưa nêu ở trên	200	1,00
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	XÃ NÔNG THƯỢNG		
I	Tuyến đường Nông Thượng - Thanh Vận (ĐT259)		
1	Cách lộ giới Đường Nguyễn Văn Tổ 20m đến cầu Nà Diều	2.500	1,00
2	Từ hết cầu Nà Diều đến cầu Cốc Muống	1.100	1,00
3	Từ hết cầu Cốc Muống đến cầu Nà Vịt	900	1,00
4	Từ cầu Nà Vịt đến hết đất ông Hoàng Văn Rận	700	1,00
5	Từ giáp đất ông Rận đến giáp đất Thanh Vận	500	1,00
II	Tuyến đường Nông Thượng - Tân Thành - Thái Nguyên		
1	Từ giáp đất ông Lộc Văn Lực đến hết đất ông Nông Văn Lựu	800	1,00
2	Từ giáp đất ông Nông Văn Lựu đến cầu Pác Cóp (thôn Khuổi Cuồng)	500	1,00
3	Từ cầu Pác Cóp đến hết đất bà Lương Thị Thời	700	1,00
4	Từ hết đất bà Lương Thị Thời đến cách lộ giới đường Thái Nguyên là 20m	1.000	1,00
III	Đường Thái Nguyên (QL3) đoạn từ giáp đất Phường Phùng Chí Kiên đến giáp đất Xuất Hóa	4.000	1,00
IV	Đường Nguyễn Văn Tổ từ giáp đất phường Sông Cầu đến giáp đất phường Phùng Chí Kiên	5.000	1,00
V	Các trục đường nhánh		
1	Từ nhà ông La Hữu Huân đến hết đất ông Đỗ Văn Song	550	1,00
2	Đường vào Kho K97		
2.1	Từ sau 20m đường Thái Nguyên (QL3) vào 100m Kho K97	2.000	1,00
2.2	Từ sau 100m đường vào Kho K97	1.200	1,00
3	Đường vào thôn Thôm Luống	700	1,00
4	Từ hết đất ông Mai Văn Độ vào thôn Nà Chuông	500	1,00
5	Từ giáp đất ông Phượng Tài Long đến giáp đất thôn Khuổi Chang	400	1,00
6	Từ giáp Trường Trung cấp Nghề đến hết đất ông Hà Đức Sơn, thôn Nà Bàn	500	1,00
7	Từ hết nhà ông Hà Đức Sơn đến thôn Nà Bàn	400	1,00
8	Đường vào khu Khuổi Mải đến nhà ông Lộc Thị Bẹ	500	1,00
9	Đường từ thôn Thôm Luống (nhà ông Thái) đến đường Tân Thành (khu vực Nà Bon)	400	1,00
10	Đường từ thôn Thôm Luống (nhà ông Bình) đến thôn Cốc Muống	400	1,00
11	Các khu vực còn lại	300	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	XÃ DƯƠNG QUANG		
1	Đường Bàn Văn Hoan (từ cầu Dương Quang đến hết đất ông Hoàng Văn Chính)	3.000	1,00
2	Từ nhà ông Hoàng Văn Chính đến đầu cánh đồng Nà Pải	1.500	1,00
3	Từ hết đất ông Nguyễn Triệu Khiết đến đập tràn Hồ chứa nước Nậm Cắt	300	1,00
4	Các khu vực còn lại thôn Nà Ôi	1.000	1,00
5	Khu vực thôn Phặc Trảng		
5.1	Từ hết đất Phường Nguyễn Thị Minh Khai đến hết đất ông Nguyễn Hữu Khiết	3.500	1,00
5.2	Các khu vực còn lại của thôn Phặc Trảng	1.000	1,00
5.3	Khu tái định cư Khuổi Kén thuộc Dự án Hồ chứa nước Nậm Cắt	1.200	1,00
5.4	Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc		
5.4.1	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 12m	3.200	1,00
5.4.2	Các trục đường nội bộ Khu tái định cư Chương trình đô thị miền núi phía Bắc có lộ giới 16,5m	3.400	1,00
5.5	Các khu vực còn lại	1.000	1,00
6	Khu trục đường Đôn Phong - Bản Chiềng	400	1,00
7	Khu trục đường liên thôn Nà Ôi - Quan Nưa	500	1,00
8	Khu trục đường liên thôn Nà Pải	300	1,00
9	Khu đường Nà Cướm		
9.1	Từ hết địa phận phường Sông Cầu đến hết Trường Quân sự tỉnh	500	1,00
9.2	Từ giáp Trường Quân sự tỉnh đến hết khu Nà Cướm	300	1,00
10	Từ ngã ba cầu Quan Nưa đến hết đất ông Đặng Phúc Tài	250	1,00
11	Trục đường Bản Cẩu - Bản Trang	300	1,00
12	Trục đường Quan Nưa - Bản Giềng	300	1,00
13	Các vị trí còn lại của thôn Quan Nưa, Nà Rì	250	1,00
14	Các khu vực còn lại		
14.1	Các khu vực còn lại thuộc khu tái định cư Bản Bung	200	1,25
14.2	Các khu vực còn lại khác	200	1,00

b) Huyện Chợ Mới

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
I	Đường phố loại 1		
1	Trục đường Quốc lộ 3 từ Cầu Ô gà đến hết địa phận thị trấn Đồng Tâm	2.000	1,00
2	Tuyến đường QL3 mới Thái Nguyên - Chợ Mới: Từ hết địa giới hành chính xã Quảng Chu đến giáp đất xã Thanh Thịnh	550	1,00
II	Đường phố loại 2		
1	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Phan Bá Thuận (đầu đường QH32m đến cuối đường QH32m)	1.200	1,00
2	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện đi qua chợ đến Cửa hàng Vật tư nông nghiệp (cách đường QH32m là 20m)	1.200	1,00
3	Từ giáp đất nhà ông Hoàng Đình Hoàn đến đường QH32m (cách lộ giới 20m)	900	1,00
4	Đường nhánh Tổ 3 từ giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Lành đến hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc	750	1,00
5	Đoạn từ cổng Ủy ban nhân dân cách lộ giới QL3 20m (Bảo hiểm cũ) đến giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Chút	850	1,00
6	Đoạn từ giáp đất nhà bà Tống Thị Liên đến lộ giới đường QH32m (đường nội thị Tổ 1)	750	1,00
7	Đường nội thị Tổ 6	800	1,00
8	Đường thị trấn Đồng Tâm - Bình Văn		
8.1	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 là 20m, từ Chi nhánh điện đến cầu Yên Đĩnh	1.100	1,00
8.2	Từ cầu Yên Đĩnh đến hết đất thị trấn Đồng Tâm	550	1,00
9	Từ cách lộ giới QL3 là 20m (Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) đến cổng Bệnh viện	850	1,00
10	Đường dân sinh có chiều rộng mặt đường từ 02m trở lên (tại khu quy hoạch xã Yên Đĩnh cũ)	430	1,00
11	Từ lộ giới QL3 là 20m (từ nhà ông Vũ Minh Phú) đến đường cầu Yên Đĩnh	600	1,00
12	Từ cách lộ giới QL3 là 20m từ nhà ông Phạm Văn Tý đến cổng sau Bệnh viện	500	1,00
III	Các vị trí khác		
1	Đường nhánh đi Ba Luồng (cách lộ giới QL3 là 20m) đến hết đất thị trấn Đồng Tâm	550	1,00
2	Đoạn từ cách lộ giới đường QH32m là 20m đến Sông Chu (đường nội thị Tổ 2)	400	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
3	Đường vào Trạm y tế thị trấn	500	1,00
4	Từ hết đất nhà bà Bùi Thị Lộc đến hết đất nhà bà Phạm Thị Nguyên	350	1,00
5	Đường nhánh Tổ 5 đoạn từ giáp đất nhà ông Mã Ngọc Khanh đến hết đất nhà ông Nguyễn Đình Phú	450	1,00
6	Đoạn từ giáp đất nhà ông Tạ Duy Cường đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Biên	550	1,00
7	Đường nhánh Tổ 7 từ giáp đất Công an huyện (cũ) đến hết đất nhà ông Nguyễn Ngọc Chân (bờ Sông Chu)	800	1,00
8	Đoạn đường nhánh từ Tòa án đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trung	450	1,00
9	Đoạn đường nhánh Tổ 4 từ giáp đất nhà ông Đinh Khắc Tiến đến hết đất ông Vũ Đình Nghĩa (Sông Chu)	450	1,00
10	Đường liên xã thị trấn Đồng Tâm đi Quảng Chu	400	1,00
11	Các vị trí đất khác chưa nêu ở trên	350	1,00
12	Các vị trí đất khác trong khu quy hoạch xã Yên Định cũ	150	1,00
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
1	Trục đường QL3 (xã Thanh Thịnh, Nông Hạ, Cao Kỳ, Hòa Mục)		
1.1	Xã Thanh Thịnh		
-	Từ hết địa giới hành chính thị trấn Đồng Tâm đến giáp đất nhà bà Đinh Thị Rư	350	1,00
-	Từ đất nhà bà Đinh Thị Rư đến hết đất nhà ông Hà Bảo Tám	870	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Hà Bảo Tám đến giáp đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mương Khe Còn)	360	1,00
-	Từ đất nhà ông Ngô La Nghiêm (mương Khe Còn) đến hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương	560	1,00
-	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Khương đến giáp đất xã Nông Hạ	450	1,00
-	Từ đất nhà bà Đinh Thị Rư đến hết đất nhà ông Trần Văn Lượng	800	1,00
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (đất ở dãy 1)	560	1,00
-	Khu tái định cư và dịch vụ công cộng Khu công nghiệp Thanh Bình (đất ở các dãy còn lại)	600	1,00
-	Khu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Thanh Bình	350	1,00
-	Tuyến đường QL3 mới Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn): Từ hết địa giới hành chính thị trấn Đồng Tâm đến giáp đất Khu công nghiệp Thanh Bình	550	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
-	Đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường trục thôn, đường liên thôn; đất ở tại nông thôn trên địa bàn xã Thanh Thịnh	130	1,19
1.2	Xã Nông Hạ		
-	Từ đất nhà bà Nguyễn Thị Tổ Nữ, thôn Nà Mây đến hết đất nhà ông Trần Đại Thảo, thôn 62	950	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Trần Đại Thảo đến giáp đất xã Cao Kỳ	450	1,00
-	Đường Nông Hạ - Thanh Vân: Từ nhà ông Hà Văn Huân, thôn Reo Dài đến hết đất nhà ông Phạm Văn Sừ, thôn Cao Thanh	330	1,00
-	Từ hết đất nhà bà Nguyễn Thị Tổ Nữ đến cầu Khe Thi	600	1,00
1.3	Xã Cao Kỳ		
-	Từ đất nhà ông Hoàng Văn Huê (thôn Nà Cà) đến hết đất Đội Thuế Cao Kỳ	650	1,00
1.4	Xã Hòa Mục		
-	Từ đất nhà bà Hà Thị Thu (cầu Hòa Mục) đến hết đất nhà ông Hoàng Hữu Lâm	340	1,00
-	Từ cách lộ giới QL3 là 20m đến hết đất nhà ông Hà Hữu Hùng (Bản Chang)	310	1,00
-	Từ giáp đất thành phố theo đường QL3 về phía Thái Nguyên 300m	500	1,00
1.5	Các vị trí còn lại của Trục QL3 chưa nêu ở trên	310	1,00
2	Trục QL3B (xã Tân Sơn)	250	1,00
3	Đất ở các xã		
3.1	Xã Yên Cư		
-	Từ đất nhà ông Ma Văn Luân (thôn Nà Hoảng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoảng)	320	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoảng) đến hết đất nhà ông Ma Văn Tuyền (thôn Phiêng Dường)	220	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Ma Văn Hằng (thôn Nà Hoảng) theo tỉnh lộ 256 đến hết đất xã Yên Cư	130	1,00
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ma Văn Tuyền (thôn Phiêng Dường) đến hết đất thôn Bản Cháo, xã Yên Cư	110	1,00
3.2	Xã Yên Hân		
-	Từ giáp đất Yên Cư đến hết Nhà Văn hóa thôn Chợ Tinh II	800	1,00
-	Từ Nhà Văn hóa thôn Chợ Tinh II đến cầu Thôm Châu	320	1,00
-	Từ cầu Thôm Châu đến cầu Kéo Kít	280	1,00
3.3	Xã Bình Văn		
-	Từ cổng Thôm Lũng (Thôm Bó) đến đỉnh đèo Kéo Kít (Nà Mố)	320	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
3.4	Xã Như Cố		
-	Trục tỉnh lộ 256 đoạn từ đất nhà ông Trịnh Viết Minh (thôn Nà Tào) đến hết đất nhà bà Lương Thị Thanh (cầu Khuổi Dân) và từ đất nhà ông Nguyễn Văn Viên đến hết đất nhà bà Hà Thị Thập (chân đèo Bắc Đạt)	500	1,00
-	Từ đất thuộc địa phận xã Như Cố đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng	300	1,00
-	Các vị trí còn lại bám trục đường tỉnh lộ 256	250	1,00
3.5	Xã Quảng Chu		
-	Từ cầu treo đến đường QL3	400	1,00
-	Trục đường QL3 mới từ giáp xã Yên Lạc, tỉnh Thái Nguyên đến hết địa phận thôn Nà Choong, xã Quảng Chu	550	1,00
3.6	Xã Thanh Vân		
-	Từ nhà ông Bùi Văn Mạnh (thôn Phiêng Khảo) đến hết đất nhà ông Phan Văn Út (thôn Chứa Lại)	550	1,00
3.7	Xã Mai Lạp		
-	Từ đất nhà ông Trần Văn Giới (thôn Bản Pá) đến hết đất nhà bà Lương Thị Chấm (thôn Khau Tổng)	450	1,00
-	Từ đất nhà ông Nguyễn Hà Ba (thôn Khau Tổng) đến hết đất nhà ông Đỗ Văn Toàn (thôn Nà Điêng)	350	1,00
-	Từ đất nhà ông Đàm Văn Hưng đến hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên (thôn Khau Ràng) sau chợ	350	1,00
-	Từ đất nhà ông Hà Văn Dân đến hết đất nhà ông Hà Văn Tài (thôn Khau Tổng)	350	1,00
-	Từ đường tràn gần nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Hà Văn Triển (thôn Bản Pá)	350	1,00
-	Từ đất nhà ông Lưu Đình Thứ đến hết đất nhà ông Trần Mạnh Huân (thôn Bản Rã)	300	1,00
-	Từ đất nhà ông Phạm Văn Đại đến đất nhà ông Phạm Văn Hậu (thôn Bản Ruộc)	350	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Chuyên đến hết đất nhà ông Lý Văn Bào (thôn Khau Ràng; đường Pác Cốp - Bản Vá)	250	1,00
-	Từ hết đất nhà ông Trần Văn Giới đến hết đất nhà ông Trần Văn Hòa (thôn Bản Pá; đường Pán Pá - Tổng Vụ)	250	1,00
-	Đất ở nông thôn còn lại	150	1,00
3.8	Xã Thanh Mai		
-	Từ đất nhà ông Lương Văn Khoa đến hết đất nhà ông Hà Đức Trí	900	1,00
3.9	Xã Tân Sơn		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
-	Từ đất nhà bà Quý Mui (Khuổi Đeng 2) đến hết đất nhà ông Bàn Phúc Vạn (Khuổi Đeng 1)	350	1,00
4	Các vị trí còn lại bám trục đường liên xã chưa nêu ở trên (áp dụng cho tất cả các xã)	220	1,00
5	Các trục đường liên thôn (áp dụng cho tất cả các xã)	110	1,00
6	Đất ở nông thôn của các xã		
6.1	Đất ở nông thôn còn lại thị trấn Đồng Tâm và xã Thanh Thịnh	120	1,00
6.2	Đất ở nông thôn còn lại các xã Cao Kỳ, Hòa Mục, Nông Hạ	110	1,18
6.3	Đất ở nông thôn còn lại của các xã Mai Lạp, Như Cố, Quảng Chu, Tân Sơn, Thanh Mai, Thanh Vạn, Bình Văn, Yên Cư, Yên Hân	100	1,00

c) Huyện Chợ Đồn

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
I	Tuyến đi Ba Bể (đọc hai bên đường)		
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, nhà ông Phạm Văn Dịu, nhà ông Lê Quang Thiết đến Khách sạn Đức Mạnh	4.000	1,00
2	Từ Khách sạn Đức Mạnh đến hết nhà ông Luân Sỹ Thi	3.360	1,00
3	Từ tiếp đất nhà ông Luân Sỹ Thi đến cổng tiêu Cây xăng Tổ 9	2.400	1,00
4	Từ Cây xăng Tổ 9 đến cổng tràn Tổ 10	1.920	1,00
5	Từ sau cổng tràn Tổ 10 đến hết đất thị trấn	1.760	1,00
II	Tuyến đi Bắc Kạn (đọc hai bên đường)		
1	Từ ngã ba Kiểm lâm tiếp nhà ông Lê Quang Thiết đến hết đất ông Nguyễn Quốc Tuấn (karaoke Đức Mạnh)	2.880	1,00
2	Từ nhà ông Nguyễn Quốc Tuấn (karaoke Đức Mạnh) đến hết đình đèo Kéo Càng (Trạm Cấp nước)	1.920	1,00
3	Từ đình đèo Kéo Càng đến hết đất thị trấn	1.000	1,00
4	Từ Bưu điện đến hết đất nhà ông Phan Ngọc Tuấn (ngã ba Bệnh viện)	4.000	1,00
III	Tuyến đi Định Hóa		
1	Từ ngã ba Kiểm lâm, ranh giới nhà ông Phạm Văn Dịu đến hết nhà ông Hoàng Văn Lương	3.360	1,00
2	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Lương đến hết đất ở nhà ông Nông Văn Nguyên	2.400	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
3	Từ tiếp đất nhà ông Nông Văn Nguyễn đến hết đất thị trấn	1.120	1,00
IV	Các đường phụ (đọc hai bên đường)		
1	Từ đất nhà Dũng Cúc đến hết đường trục chính vào khu dân cư lương thực cũ	2.720	1,00
2	Các tuyến đường trong khu dân cư tự xây (Xưởng nông vụ và Khu lương thực cũ)	2.400	1,00
3	Từ nhà bà Thập Đoạt đến hết nhà ông Đỗ Đức Quảng	1.920	1,00
4	Từ tiếp đất nhà Hiền Cung đến mỏ nước	1.760	1,00
5	Từ đất nhà bà Lục Thị Toán đến hết đất nhà ông La Văn Siu	4.000	1,00
6	Từ đất nhà Hiền Cung đến hết đất nhà ông Bằng Văn So	2.400	1,00
7	Tiếp đất nhà ông Bằng Văn So đến hết đất nhà bà Đàm Thị Sơn	1.600	1,00
8	Tiếp đất bà Đàm Thị Sơn đến hết đất thị trấn	800	1,00
9	Từ hết đất Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Chợ Đồn đến đất Trường Mầm non thị trấn	1.920	1,00
10	Từ ngã ba Ban Quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Khâm, sau nhà ông Nguyễn Đức Thiêm	1.600	1,00
11	Từ tiếp giáp ngã ba Ban Quản lý dự án huyện đến hết đất nhà ông Lý Văn Hắt	1.920	1,00
12	Đoạn đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn đến hết nhà ông Nông Quốc Thái	1.680	1,00
13	Từ ngã ba tiếp đất nhà ông Nông Quốc Thái đến Trường Hoàng Văn Thụ	1.120	1,00
14	Đường từ ngã ba Phòng Giáo dục đến nhà Tùng Vàng	1.920	1,00
15	Từ đất nhà Tùng Vàng đến cổng Trường Mầm non thị trấn	1.920	1,00
16	Đường phía sau chợ Bằng Lũng từ nhà ông Vũ Ngọc Khánh (tổ 2A) đến hết đất nhà ông Mạch Văn Dũng (Tổ 11A)	3.600	1,00
17	Đường phía Nam chợ Bằng Lũng (Tổ 11B) từ nhà ông Nguyễn Tiến Vùng đến hết đất nhà ông Bùi Văn Chúc	3.200	1,00
18	Các đường dân sinh có mặt đường lớn hơn hoặc bằng 02m	880	1,00
19	Các đường dân sinh có mặt đường nhỏ hơn 02m	560	1,00
20	Từ ngã ba Vật tư cách lộ giới ĐT254 20m đến Trường Dạy nghề và các tuyến nhánh trong khu dân cư Nông Cự	2.240	1,00
21	Từ ngã ba Kẽm Trinh đến hết đất nhà ông Phùng Văn Hương, thôn Bán Duồng II	1.120	1,00
22	Tiếp đất nhà ông Phùng Văn Hương đến hết đất thị trấn	560	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
V	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	400	1,00
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
I	Trục đường Quốc lộ 3B (qua các xã Đồng Thắng, Phương Viên)		
1	Từ cổng chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đồng Thắng có khoảng cách 100m đi về hai phía	500	1,00
2	Ngã ba thôn Nà Tài xã Đồng Thắng có khoảng cách 100m đi về hai phía	465	1,00
3	Xung quanh chợ Phương Viên		
3.1	Từ nhà ông Nông Văn Khải đến ngã ba đường rẽ Bằng Phúc	550	1,00
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Phạm Văn Chức	450	1,00
3.3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến cổng tràn	450	1,00
4	Các vị trí khác của đường QL3B chưa nêu ở trên	200	1,00
II	Trục đường QL3C (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lăng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)		
1	Chợ Nam Cường: Từ đường lên Trạm Y tế xã Nam Cường đến hết đất nhà ông Ban Văn Thạch	690	1,00
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở Ủy ban nhân dân các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía; từ đường rẽ vào trường Trung học phổ thông Bình Trung đi về phía thị trấn Bằng Lũng 100m	480	1,00
3	Khu tái định cư trường Trung học phổ thông Bình Trung	480	1,00
4	Trung tâm Ủy ban nhân dân các xã không có chợ có khoảng cách từ 100m đi về hai phía	350	1,00
5	Từ ranh giới hết đất nhà ông Trần Văn Sinh Tổ 10 (Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến khe Tát Ma	600	1,00
6	Khu tái định cư thôn Phiêng Liêng	250	1,00
7	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	300	1,00
III	Trục đường ĐT254B (đi qua các xã: Đồng Thắng, Đại Sào, Yên Mỹ, Yên Phong, Bình Trung)		
1	Đoạn chợ Yên Phong		
1.1	Từ nhà ông Hà Sỹ Quỳnh đến hết nhà bà Triệu Thị Cách	450	1,00
1.2	Từ nhà ông Ma Văn Thị đến hết nhà ông Lý Văn Tân	375	1,00
2	Từ quán nhà ông Ma Văn Tùng đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	300	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
3	Đường Yên Mỹ đi Mai Lạp (259B)		
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang Trường Phổ thông cơ sở xã Yên Mỹ	180	1,00
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	130	1,00
4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	195	1,00
IV	Trục đường Quốc lộ 3B (đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh) và trục đường ĐT255B		
1	Từ đường rẽ Ba Bỏ đến đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường (xã Ngọc Phái)	450	1,00
2	Từ ngã ba Ba Bỏ (nhà ông Triệu Văn Trọng) đến Nhà Văn hóa thôn Bản Bầy, xã Yên Thượng	230	1,00
3	Từ Trạm Y tế xã Yên Thịnh đến đầu cầu treo Bản Cậu	350	1,00
4	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào Mô chi kẽm Chợ Diên)	225	1,00
5	Đường ĐT255B qua thôn Nà Mềm, Nà Nham, xã Yên Thượng	150	1,00
6	Từ ngã ba Bàn Đồn đến Trạm Y tế xã Yên Thịnh	250	1,00
7	Từ cầu treo Bản Cậu đến hết đất Yên Thịnh	200	1,00
8	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	250	1,00
9	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên (Yên Thượng)	200	1,00
V	Thị tứ Bản Thi		
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng	200	1,00
2	Từ ngầm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	250	1,00
VI	Các trục đường liên xã		
1	Đường liên xã từ Bản Bầy xã Yên Thượng đến hết đất xã Yên Thượng	150	1,00
2	Đường Phương Viên - Bằng Phúc ĐT257B		
2.1	Từ ngã ba ĐT257 đi Bằng Phúc đến hết nhà ông Ma Văn Hòa	465	1,00
2.2	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phụng đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Ấn	375	1,00
2.3	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phụng đến hết đất nhà ông Vi Văn Hoàn	375	1,00
2.4	Trung tâm Ủy ban nhân dân xã Phương Viên có khoảng cách 100m về hai phía	315	1,00
2.5	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến Đập Thủy điện	300	1,00
2.6	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Bằng Phúc	300	1,00
2.7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	130	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc		
3.1	Từ trụ sở cũ đến trường cấp 2	130	1,00
3.2	Từ khu hộ Tiểu Văn Tham đến khu Nà Lộc	130	1,00
3.3	Từ trụ sở cũ đến khu hộ Hà Văn Lư	130	1,00
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	130	1,00
5	Đường Bằng Lũng - Đại Sáo	130	1,00
6	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	105	1,00
VII	Các tuyến đường khác		
1	QL3C Bằng Lãng - Yên Phong	130	1,00
2	QL3C Bình Trung - Yên Phong	120	1,00
3	QL3C Nghĩu Tá - Bằng Lãng	130	1,00
4	QL3C Bằng Lãng - Khu C	130	1,00
5	QL3C Bằng Lãng lên Bản Tàn đoạn qua Bản Lắc	300	1,00
6	QL3C Bằng Lãng đi Bản Nhì sang xã Yên Phong	120	1,00
7	Từ ngã ba QL3C đến tứ ngã ba đường đi Búc Duộng	300	1,00
8	Từ ngã ba thôn Tham Thầu đến chợ Pác Be	300	1,00
9	Đường từ ngã ba Búc Duộng đi xã Linh Phú, huyện Chiêm Hóa	130	1,00
VIII	Đất ở nông thôn còn lại	90	1,00
I	Trục đường Quốc lộ 3B (qua các xã Đồng Thắng, Phương Viên)		
1	Từ cổng chợ và trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đồng Thắng có khoảng cách 100m đi về hai phía	500	1,00
2	Ngã ba thôn Nà Tái xã Đồng Thắng có khoảng cách 100m đi về hai phía	465	1,00
3	Xung quanh chợ Phương Viên		
3.1	Từ nhà ông Nông Văn Khái đến ngã ba đường rẽ Bằng Phúc	550	1,00
3.2	Từ ngã ba đường rẽ Bằng Phúc đến nhà ông Phạm Văn Chức	450	1,00
3.3	Từ mẫu giáo thôn Nà Dao đến cổng tràn	450	1,00
4	Các vị trí khác của đường QL3B chưa nêu ở trên	200	1,00
II	Trục đường QL3C (qua các xã: Bình Trung, Nghĩa Tá, Lương Bằng, Bằng Lãng, Ngọc Phái, Quảng Bạch, Đồng Lạc, Nam Cường)		
1	Chợ Nam Cường: Từ đường lên Trạm Y tế xã Nam Cường đến hết đất nhà ông Ban Văn Thạch	690	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
2	Trung tâm các chợ xã, trụ sở Ủy ban nhân dân các xã có trục đường đi qua khoảng cách 100m đi về hai phía; từ đường rẽ vào trường Trung học phổ thông Bình Trung đi về phía thị trấn Bằng Lũng 100m	480	1,00
3	Khu tái định cư trường Trung học phổ thông Bình Trung	480	1,00
4	Trung tâm Ủy ban nhân dân các xã không có chợ có khoảng cách từ 100m đi về hai phía	350	1,00
5	Từ ranh giới hết đất nhà ông Trần Văn Sinh Tổ 10 (Bằng Lũng), ranh giới đất Ngọc Phái đến khe Tát Ma	600	1,00
6	Khu tái định cư thôn Phiêng Liêng	250	1,00
7	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	300	1,00
III	Trục đường ĐT254B (đi qua các xã: Đồng Thắng, Đại Sáo, Yên Mỹ, Yên Phong, Bình Trung)		
1	Đoạn chợ Yên Phong		
1.1	Từ nhà ông Hà Sỹ Quỳnh đến hết nhà bà Triệu Thị Cách	450	1,00
1.2	Từ nhà ông Ma Văn Thị đến hết nhà ông Lý Văn Tân	375	1,00
2	Từ quán nhà ông Ma Văn Tùng đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng	300	1,00
3	Đường Yên Mỹ đi Mai Lạp (259B)		
3.1	Từ ngã ba Yên Mỹ đến đường rẽ sang Trường Phổ thông cơ sở xã Yên Mỹ	180	1,00
3.2	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	130	1,00
4	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	195	1,00
IV	Trục đường Quốc lộ 3B (đi qua các xã Ngọc Phái, Yên Thượng, Yên Thịnh) và trục đường ĐT255B		
1	Từ đường rẽ Ba Bỏ đến đất vườn rừng nhà ông Nông Văn Trường (xã Ngọc Phái)	450	1,00
2	Từ ngã ba Ba Bỏ (nhà ông Triệu Văn Trọng) đến Nhà Văn hóa thôn Bán Bậy, xã Yên Thượng	230	1,00
3	Từ Trạm Y tế xã Yên Thịnh đến đầu cầu treo Bán Cẩu	350	1,00
4	Từ ngã ba cầu tràn đến hết đất Yên Thịnh (đường vào Mỏ chì kèm Chợ Diển)	225	1,00
5	Đường ĐT255B qua thôn Nà Mềm, Nà Nham, xã Yên Thượng	150	1,00
6	Từ ngã ba Bán Đồn đến Trạm Y tế xã Yên Thịnh	250	1,00
7	Từ cầu treo Bán Cẩu đến hết đất Yên Thịnh	200	1,00
8	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên	250	1,00
9	Các vị trí khác còn lại chưa nêu ở trên (Yên Thượng)	200	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
V	Thị tứ Bản Thi		
1	Từ địa phận giáp đất Yên Thịnh đến ngậm tràn đường rẽ Kéo Nàng	200	1,00
2	Từ ngậm tràn đường rẽ Kéo Nàng đến chân dốc đá Thâm Tàu	250	1,00
VI	Các trục đường liên xã		
1	Đường liên xã từ Bản Bảy xã Yên Thượng đến hết đất xã Yên Thượng	150	1,00
2	Đường Phương Viên - Bằng Phúc ĐT257B		
2.1	Từ ngã ba ĐT257 đi Bằng Phúc đến hết nhà ông Ma Văn Hòa	465	1,00
2.2	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Ân	375	1,00
2.3	Từ dãy nhà ông Phạm Văn Phung đến hết đất nhà ông Vi Văn Hoàn	375	1,00
2.4	Trung tâm Ủy ban nhân dân xã Phương Viên có khoảng cách 100m về hai phía	315	1,00
2.5	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến Đập Thủy điện	300	1,00
2.6	Từ cổng Ủy ban nhân dân xã Bằng Phúc đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Bằng Phúc	300	1,00
2.7	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	130	1,00
3	Đường Đồng Lạc - Xuân Lạc		
3.1	Từ trụ sở cũ đến trường cấp 2	130	1,00
3.2	Từ khu hộ Tiểu Văn Tham đến khu Nà Lặc	130	1,00
3.3	Từ trụ sở cũ đến khu hộ Hà Văn Lư	130	1,00
4	Đường Quảng Bạch - Tân Lập	130	1,00
5	Đường Bằng Lũng - Đại Sáo	130	1,00
6	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	105	1,00
VII	Các tuyến đường khác		
1	QL3C Bằng Lãng - Yên Phong	130	1,00
2	QL3C Bình Trung - Yên Phong	120	1,00
3	QL3C Nghĩa Tá - Bằng Lãng	130	1,00
4	QL3C Bằng Lãng - Khu C	130	1,00
5	QL3C Bằng Lãng lên Bán Tân đoạn qua Bán Lặc	300	1,00
6	QL3C Bằng Lãng đi Bán Nhì sang xã Yên Phong	120	1,00
7	Từ ngã ba QL3C đến từ ngã ba đường đi Búc Duộng	300	1,00
8	Từ ngã ba thôn Tham Thầu đến chợ Pác Bè	300	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Ghi đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số diện chính giá đất năm 2021 để xất
9	Đường từ ngã ba Bắc Động đi xã Linh Phố, huyện Cẩm Hòa	130	1,00
VIII	Đất ở nông thôn còn lại	90	1,00

d) Huyện Na Ri

STT	Tên đơn vị hành chính	Ghi đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số diện chính giá đất năm 2021 để xất
ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ			
I	Trục đường từ xã Cường Lợi đi xã Sơn Thành		
1	Từ đất nhà ông Triệu Văn Hoàn đến đầu cầu Hát Deng phía Bắc (tuyến chính)	2.100	1,00
2	Từ giáp đất ông Triệu Văn Hoàn đến ngã ba đường đi Văn Vũ	1.600	1,00
3	Từ nhà ông Sinh đến đường vào nhà khách (tuyến nhánh)	1.200	1,00
4	Từ đầu cầu Hát Deng phía Nam đến đầu Cầu Tranh phía Bắc	2.100	1,00
5	Từ Cầu Tranh phía Nam đến đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyễn)	2.000	1,00
6	Từ giáp đường rẽ vào nhà ông Chính (Nguyễn) đến hết đất nhà ông Sơn	1.200	1,00
7	Từ giáp đất nhà ông Sơn đến hết đất nhà ông Quang (Thu)	2.000	1,00
8	Từ giáp đất nhà ông Quang (Thu) đến hết tường rào xây nhà ông Việt	1.200	1,00
9	Từ tường rào xây nhà ông Việt đến hết đất thị trấn Yên Lạc	1.000	1,00
II	Các trục đường phố cổ		
1	Từ đất nhà bà Vui (ngõ ngã ba Huyện ủy) đến hết đất nhà ông Hoàn Hương	1.200	1,00
2	Từ nhà bà Phảy qua ngã ba đến cổng Trường Nội trú	600	1,00
3	Từ ngã tư phố cổ đến đầu cầu cứng Tả Pin	1.200	1,00
4	Từ tuyến chính đường nội thị đến cổng xây nhà bà An	1.200	1,00
5	Từ cổng xây nhà bà An đến hết đất thị trấn (giáp Kim Lu)	800	1,00
6	Từ cầu cứng Tả Pin đến đường rẽ đi động Năng Tiên	800	1,00
7	Từ tuyến nhánh đường nội thị đến cổng Nhà Khách huyện	1.200	1,00
8	Từ tuyến chính nội thị đến hết đất khu dân cư phía Bắc cầu Hát Deng	1.100	1,00
9	Đoạn đường rẽ sau Bến xe khách	1.200	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
III	Trục đường vành đai		
1	Ngã tư đường nội thị đi qua đất Chi nhánh Điện đến giáp khu dân cư chợ cũ	1.200	1,00
2	Từ ngã ba đường nội thị qua sau Chi cục Thuế cũ đến ngã ba đường đi ngấm	1.200	1,00
3	Từ ngã tư đường nội thị qua sau Huyện đội đến cổng ngã ba nhà ông Linh	1.200	1,00
4	Từ cổng ngã ba nhà ông Linh đến hết đất Nhà Hợp tổ nhân dân Pàn Châu	500	1,00
5	Từ giáp đất Nhà Hợp tổ nhân dân Pàn Châu đến hết đất thị trấn Yên Lạc	1.200	1,00
6	Từ ngã ba nhà ông Linh đến ngã ba đường rẽ Ủy ban nhân dân huyện	1.200	1,00
7	Từ cổng Ủy ban nhân dân huyện ra đường nội thị	1.800	1,00
8	Từ đường nội thị (nhà ông Hiệp Bang) đến cổng Trường Tiểu học Yên Lạc	1.500	1,00
9	Từ cổng Trường Tiểu học Yên Lạc qua Trạm Lâm nghiệp đến chân cầu Hát Deng	600	1,00
10	Từ đường nội thị vào Bàn Pò đến hết đất nhà ông Tuyển (ngã ba đường)	800	1,00
11	Từ hết đất nhà ông Tuyển (ngã ba đường) đến hết đất nhà bà Hồng	600	1,00
12	Từ đường nội thị đến nhà ông Đài Bằng (đường đi Thôn Pục)	500	1,00
13	Đường tránh QL3B đoạn qua thị trấn Yên Lạc (phía Bắc)	800	1,00
14	Đường tránh QL3B giáp đất Kim Lư đến hết đất nhà ông Lạc	800	1,00
15	Đường tránh QL3B từ đất nhà ông Lạc đến hết đất thị trấn	250	1,00
IV	Giá đất khu dân cư chợ cũ Yên Lạc		
1	Từ lô số 10 đến lô số 19, lô số 30 đến lô số 37, lô số 72 đến lô số 79, lô số 90 đến lô số 94, lô số 100 đến lô số 108	1.500	1,00
2	Từ lô số 20 đến lô số 29, lô số 80 đến lô số 89, lô số 109 đến lô số 113	1.600	1,00
3	Từ lô số 48 đến lô số 55, lô số 65 đến lô số 71, lô số 119 đến lô số 131	1.700	1,00
4	Từ lô số 05 đến lô số 09, lô số 38 đến lô số 47, lô số 56 đến lô số 64, lô số 95 đến lô số 99, lô số 114 đến lô số 118	1.800	1,00
5	Từ lô số 01 đến lô số 04	1.900	1,00
6	Từ lô số 132 đến lô số 145, và các lô số 57a, 59a, 60a	2.100	1,00
V	Các khu vực còn lại		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
1	Từ giáp đất nhà bà Học Thu đến hết đất bà Lương Thị Thứ	600	1,00
2	Ngã ba Khưa Sien đến Sân Vận động Pô Đôn	450	1,00
3	Từ ngã ba ông Lú đến cầu treo ông Thành (Nà Hìn) và Trường Mầm non	120	1,00
4	Ngã ba Ủy ban nhân dân thị trấn đến Sân Vận động Pô Đôn	150	1,00
5	Ngã ba ông Trung đến hết đất ông Trường (Đồn Tầm)	110	1,00
6	Đường vào Động Nàng Tiên		
6.1	Ngã ba đường đi Pác Muồng đến hết đất nhà ông Mã Thiêm Quyền	320	1,00
6.2	Từ giáp đất nhà ông Mã Thiêm Quyền đến sân Động Nàng Tiên	100	1,00
7	Đường Kim Lư - Sơn Thành		
7.1	Từ ngã ba đi Động Nàng Tiên đến cầu cứng Pác Muồng	290	1,00
7.2	Từ cầu cứng Pác Muồng đến hết đất nhà ông Triệu Tiến Thanh	100	1,00
8	Từ nhà ông Lương Thanh Luyện đến Trường Trung học cơ sở	150	1,00
9	Từ nhà ông Lý Văn Thanh và Nà Pằng đến nhà bà Hoàng Thị Chí thôn Nà Lặng	100	1,00
10	Các trục đường chưa nêu ở trên có mặt đường > 03m (thuộc địa phận thị trấn Yên Lạc cũ)	400	1,00
11	Các vị trí còn lại chưa nêu ở (thuộc địa phận thị trấn Yên Lạc cũ)	300	1,00
12	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên (thuộc địa phận thị xã Lương Hạ cũ)	80	1,00
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
A	Khu vực giáp ranh với thị trấn		
I	Xã Kim Lư		
1	Từ ngã ba cổng phụ Bệnh viện đến hết đất nhà ông Kinh (QL3B)	250	1,00
2	Từ cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (hướng đi Bắc Kạn)	600	1,00
3	Từ nhà ông Ích Bán Chàng đến ngã ba đường Lùng Cáo	110	1,00
4	Từ ngã ba đường Lùng Cáo đến cổng Pô Sầu (Phiêng Đốc)	120	1,00
5	Từ cổng Pô Sầu (Phiêng Đốc) đến cổng Sọ Trào (Phiêng Đốc)	130	1,00
6	Từ cổng Sọ Trào (Phiêng Đốc) đến hết đường bê tông	190	1,00
7	Từ đầu cầu cứng Kim Lư đến hết đất Kim Lư (QL3B) đến Thôn Thia	600	1,00
8	Từ ngã ba Pô Khiến đi Khuổi Ít đến cổng nương Co Tào	130	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
9	Từ ngã ba công phụ Bệnh viện đi Mò Lềng đến giáp QL3B	150	1,00
10	Các trục đường liên thôn còn lại trong xã	70	1,00
II	Xã Sơn Thành		
1	Trục QL3B		
1.1	Tiếp đất thị trấn đến cầu Cốc Phát	260	1,00
1.2	Từ cầu Cốc Phát đến cầu Tà Pải	180	1,00
1.3	Từ cầu Tà Pải đến cổng xây nhà ông Thành (xường cưa)	450	1,00
1.4	Từ cổng xây nhà ông Thành (xường cưa) đến Kéo Cáp hết đất Sơn Thành	120	1,00
1.5	Ngã ba nhà ông Luật đi Kim Lư	260	1,00
2	Quốc lộ 279		
2.1	Từ ngã tư Sơn Thành đến Km13	270	1,00
2.2	Từ Km13 đến rọ kè đá Nà Khon	70	1,00
2.3	Từ rọ kè đá Nà Khon đến đường rẽ cầu treo (nhà ông Thặng)	100	1,00
2.4	Từ đường rẽ cầu treo (nhà ông Thặng) đến hết đất Sơn Thành	70	1,00
2.5	Từ ngã tư Sơn Thành (đi Khuổi Luông) đến hết nhà ông Tam	180	1,00
3	Các trục đường khác		
3.1	Ngã ba ông Luật đến cổng đường rẽ nhà ông Hùng (đường đi Nà Nôm)	170	1,00
3.2	Tiếp từ cổng nhà ông Thanh đến cầu Khuổi Diễm (thuộc tuyến Kim Lư - Sơn Thành)	90	1,00
3.3	Tiếp từ cầu Khuổi Diễm đến QL279	70	1,00
3.4	Các trục đường trong xã chưa nêu ở trên	70	1,00
B	Các trung tâm cụm xã		
I	Trung tâm xã Cường Lợi		
1	Từ Kéo Sliếc đến cổng xây nhà ông Thảo	170	1,00
2	Cổng xây nhà ông Thảo đến cổng trường tiểu học	270	1,00
3	Từ cổng trường tiểu học đến cổng thủy lợi Bó Nạc (Nà Chè)	270	1,00
4	Từ cổng Bó Nạc đến chân đập Pác Giáo (Nà Nưa)	130	1,00
5	Từ cổng trường tiểu học đến đường rẽ nhà ông Bằng (đường đi Khau Khem)	120	1,00
6	Từ ngã ba trung học cơ sở đến hết Trại Y tế	240	1,00
7	Từ Trại Y tế đến cổng Nà Lùng (Pò Nim)	120	1,00
8	Từ cổng Nà Lùng đến nhà bà Lả (Pò Nim)	110	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
9	Từ nhà bà Lá đến ngã ba Nà Nưa (nhà ông Cẩm)	100	1,00
10	Từ ngã ba Nà Tăng đến cống Thôm Bon (đường đi Văn Vũ)	200	1,00
11	Cống Thôm Bon đến cầu Nà Khưa	150	1,00
12	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến nhà ông Thường	80	1,00
13	Đoạn từ cầu Nà Khưa đến giáp ranh xã Văn Vũ	80	1,00
14	Từ Khau Khem đến đường rẽ nhà ông Bằng (Cường Lợi)	60	1,00
15	Từ chân đập Pác Giảo đi thôn Nặm Dăm hết đất xã Cường Lợi	100	1,00
16	Từ Nà Piat đến hết đất Cường Lợi giáp ranh xã Kim Lư	80	1,00
17	Từ ngã ba đường đi Văn Vũ đi xã Cường Lợi đến hết đất nhà ông Chương	600	1,00
18	Từ giáp đất nhà ông Chương đến khe suối sau nhà ông Hiền	500	1,00
19	Từ khe sau nhà ông Hiền đến hết đất nhà ông Cẩm	300	1,00
20	Từ khe suối nhà ông Cẩm đến Kéo Sliếc	240	1,00
21	Ngã ba đường rẽ đi Văn Vũ đến đình Kéo Hiền (Nà Khun)	170	1,00
22	Đình Kéo Hiền đến Khau Trường hết đất Cường Lợi	70	1,00
23	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	60	1,00
II	Xã Văn Lang		
1	Khu định cư Khuổi Sáp - Nà Hiu	70	1,00
2	Từ ngã ba QL279 vào chợ cũ đến hết đất nhà ông Lượng	85	1,00
3	Từ cầu Khuổi Slúng đến nhà Toàn Oanh (đi Hiệp Lực)	330	1,00
4	Từ ngã ba QL279 đến hết tường rào trường Phổ thông cơ sở Lạng San (cũ)	220	1,00
5	Từ QL279 đi Khau Lạ đến gốc Trám	70	1,00
6	Từ giáp đất Sơn Thành đến cầu Khuổi Slúng	200	1,00
7	Từ nhà Toàn Oanh đến hết đất Văn Lang (đi Hiệp Lực)	280	1,00
8	Từ Bó Cốc Mười (Nà Lặng) đến ngã ba thôn Nà Dương	70	1,00
9	Các trục đường chưa nêu ở trên	60	1,00
III	Trung tâm xã Xuân Dương		
1	Từ cầu Cốc Càng đến hết nhà cửa hàng vật tư	800	1,00
2	Từ Cầu Cốc Càng đi xã Dương Sơn đến hết đất xã Xuân Dương	200	1,00
3	Từ cửa hàng vật tư đến giáp đất xã Liêm Thủy	200	1,00
4	Từ đường tỉnh 256 thôn Nà Dăm đến hết đất thôn Nà Tuồng giáp đất thôn Nà Lù, xã Thiện Long, huyện Bình Gia, tỉnh Lạng Sơn	200	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
5	Từ đường tỉnh 256 thôn Khu Chợ đến hết đất thôn Bắc Sen, giáp đất thôn Khuổi Tây B, xã Liềm Thủy và thôn Nậm Giàng, xã Đồng Xá	200	1,00
6	Các trục đường liên thôn chưa nêu ở trên	100	1,00
IV	Trung tâm xã Cự Lễ		
1	Trục QL 3B		
1.1	Từ cống bi thủy lợi Pò Rì đến cầu Cự Lễ II	320	1,00
1.2	Từ cầu Cự Lễ II đến cầu Cự Lễ I	150	1,00
1.3	Từ Kéo Cặp đến cống Pò Rì (Cự Lễ)	80	1,00
1.4	Từ cầu Cự Lễ I đến hết địa phận Cự Lễ giáp xã Trần Phú	60	1,00
2	Trục QL279		
2.1	Từ ngã ba QL3B đến cống Sị Ngừ (đường đi Lạng Sơn)	320	1,00
2.2	Từ cống Sị Ngừ đến cống của Vàng Héo	150	1,00
2.3	Từ cống của Vàng Héo đến hết đất Cự Lễ giáp Lạng Sơn	60	1,00
3	Các trục đường còn lại chưa nêu ở trên	60	1,00
V	Xã Trần Phú		
1	Từ địa phận Trần Phú đến cầu Vàng Mười	100	1,00
2	Từ cầu Vàng Mười đến đầu cầu cứng	450	1,00
3	Từ đầu cầu cứng đến hết địa phận xã Trần Phú	90	1,00
4	Hai đầu cầu cứng Trần Phú xuống ngầm	90	1,00
5	Đường 256 đoạn từ cầu Pác A đến cống dưới nhà ông Cười, thôn Nà Chót	90	1,00
6	Đường liên thôn Nà Liêng, Nà Đẩu, Nà Coòng từ nhà bà Len, thôn Nà Liêng đến cống dưới nhà ông Kiềm, thôn Nà Coòng	80	1,00
7	Từ đường 256 vào thôn Khuổi A đến đường rẽ vào nhà ông Chấn	80	1,00
8	Từ QL 3B vào đến cống xây Quan Làng	80	1,00
9	Từ cống xây Quan Làng đến Suối Phai Cốc Lôm	80	1,00
10	Từ đường rẽ Trường Phở thông cơ sở đến hết đất trụ sở Ủy ban nhân dân xã Trần Phú	80	1,00
C	Các trục đường liên xã		
1	Các đường liên xã trong huyện		
1.1	Từ ngã ba (QL3B) Cự Lễ đến cầu Pác Ban (Văn Minh)	70	1,00
1.2	Các đường liên xã còn lại	60	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
2	Các đường liên xã đi qua trung tâm các xã		
2.1	Xã Đồng Xá		
-	Từ đường rẽ đi Nà Vạng đến đập tràn dưới nhà ông Tuấn	80	1,00
-	Từ đầu đập tràn dưới nhà ông Tuấn đến đường rẽ lên Ủy ban nhân dân xã	100	1,00
-	Từ đường rẽ lên Ủy ban nhân dân xã đến ngầm dưới nhà ông Đệ	80	1,00
-	Từ đường rẽ vào Ủy ban nhân dân xã đến cổng trường học	70	1,00
2.2	Xã Liềm Thủy		
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến hết nhà ông Thật	100	1,00
-	Từ nhà ông Thật (Na Pi) đến giáp đất Yên Cư (Chợ Mới)	80	1,00
-	Từ đường rẽ lên Ủy ban nhân dân xã đến Trạm Hạ thế Khuổi Dân	100	1,00
-	Từ ngã ba Lũng Deng đến giáp xã Xuân Dương	100	1,00
2.3	Xã Dương Sơn		
-	Từ cổng cạnh nhà ông Trích đến cầu Nà Giàu	100	1,00
-	Từ nhà ông Trích đến giáp xã Xuân Dương	70	1,00
-	Từ cầu Nà Giàu đến giáp đất Trần Phú	70	1,00
-	Đường liên thôn Rầy Ồi - Khuổi Kheo	60	1,00
2.4	Xã Văn Minh		
-	Từ cầu treo Hát Sao đến cổng cạnh nhà ông Hỷ	70	1,00
-	Từ giáp đất Lam Sơn (cũ) đến giáp ranh xã Lương Thành (cũ)	70	1,00
2.5	Xã Văn Vũ		
-	Từ cầu Nà Bưa đến Trạm Hạ thế số 01	70	1,00
-	Từ Trạm Hạ thế số 01 đến cầu Nà Tả	70	1,00
-	Từ ngầm Khuổi Khuông đến hết nhà ông Cang (Thôn Khinh)	100	1,00
-	Từ ngầm Khuổi Khuông đi xã Cường Lợi đến hết đất xã Văn Vũ	70	1,00
-	Từ giáp đất nhà ông Cang (Thôn Khinh) đến đất nhà ông Hoàng Văn Giang, thôn Chang Ngòa	70	1,00
-	Từ Chợ Văn Vũ đến cầu Bắc Ái, thôn Khuổi Vạc	70	1,00
2.6	Xã Kim Hỷ		
-	Từ khe nước Khuổi Trà qua trụ sở Ủy ban nhân dân xã đến hết đất Nhà Văn hóa thôn Bản Vền	70	1,00
-	Từ giáp đất Lương Thượng đến hết đất Kim Hỷ (QL279)	70	1,00
2.7	Xã Cồn Minh		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
-	Từ ngã ba Chợ B đi xã Cao Sơn đến hết thôn Chợ B	200	1,00
-	Từ Nhà Làng đến địa phận thôn Bàn Cuôn	100	1,00
-	Từ địa phận thôn Bàn Cuôn đến hết thôn Bàn Cào	80	1,00
-	Từ địa phận xã Côn Minh đến cầu Khuổi Măng	150	1,00
-	Từ cầu Khuổi Măng đến đến cống bi (ao ông Đạo)	300	1,00
-	Từ cống bi (ao ông Đạo) đến hết đất Côn Minh giáp đất Chợ Mới	100	1,00
2.8	Xã Quang Phong		
-	Từ QL3B đến hết địa phận Quang Phong đi Đồng Xá	90	1,00
-	Từ địa phận Quang Phong đến cống Nà Lay (Quang Phong)	100	1,00
-	Từ cống Nà Lay đến cầu Khuổi Can (Quang Phong)	120	1,00
-	Từ cầu Khuổi Can đến hết địa phận Quang Phong giáp xã Côn Minh	100	1,00
-	Từ nhà ông Hoàng Văn Tường thôn Ka Đơng đến cống ao ông Hoàng Hoa Lư (hết địa phận thôn Ka Đơng)	90	1,00
-	Từ nhà bà Hằng, thôn Quan Làng đi thôn Nà Và đến cống Trường Mầm non xã Quang Phong	90	1,00
-	Từ cống Trường Mầm non đi thôn Nà Cà đến công Khuổi Muồng	80	1,00
-	Từ cống Khuổi Muồng đi thôn Tham Không đến cầu bê tông Khuổi Thiến	70	1,00
2.9	Xã Lương Thượng		
-	Từ giáp đất xã Văn Lang đến cầu Nà Làng	80	1,00
-	Từ cầu Nà Làng đến giáp đất xã Kim Hỷ	60	1,00
D	Các vị trí chưa nêu ở trên	60	1,00

e) Huyện Bạch Thông

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI ĐÓ THỊ		
I	Trục đường QL3		
1	Từ cống Nà Hái (giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Bạch Thông) về phía Bắc đến hết khu dân cư Khuổi Nim	4.500	1,00
2	Từ tiếp giáp đất khu dân cư Khuổi Nim đến cầu Nà Môn (bám dọc QL3)	2.800	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
3	Từ cầu Nà Món đến Trạm Bảo vệ K98 Quân khu 1 (bám dọc QL3)	1.000	1,00
4	Đoạn tiếp giáp Trạm Bảo vệ K98 Quân khu 1 đến Nhà Bia tưởng niệm Đèo Giàng (bám dọc QL3)	500	1,00
5	Từ cổng Nà Hải QL3 đoạn từ Điện lực Phù Thông vào đến hết Bệnh viện Đa khoa Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.800	1,00
6	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ nhà bà Nguyễn Thị Loan lên đến Ủy ban nhân dân huyện Bạch Thông (trừ đất của các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.800	1,00
7	Bám trục đường QL3 đoạn đường từ cửa hàng xăng dầu - số 32 Phù Thông lên đến hết đất Trường Mầm non Phương Thông (trừ các hộ bám trục mặt đường QL3)	1.800	1,00
8	Từ cổng Nà Hải (giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Bạch Thông) về phía Nam đến hết đất thị trấn Phù Thông (Km173 - QL3)	3.000	1,00
9	Từ cách lộ giới QL3 đường lên đến cổng Trường Trung học cơ sở Phù Thông đến hết nhà hợp thôn Khuổi Chàm cũ	1.800	1,00
II	Trục đường tỉnh lộ 258		
1	Từ ranh giới nhà ông Bùi Ngọc Dương và nhà ông Sái Văn Cường đến Cầu Đeng	3.000	1,00
2	Đường lên Trường Trung học phổ thông Phù Thông cách lộ giới đường 258 là 20m đến cổng Trường Trung học phổ thông Phù Thông	1.800	1,00
3	Đoạn từ nhà ông Hoàng Á Lợi và Bùi Ngọc Thông đến giáp suối Tà Giàng	1.800	1,00
III	Đất ở các khu vực khác trong địa bàn thị trấn Phù Thông (cũ)	1.000	1,00
IV	Đất ở các khu vực khác trong địa bàn xã Phương Linh (cũ)	100	1,00
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
A	Khu vực các xã		
1	Đoạn từ hết đất Nhà Bia tưởng niệm Đèo Giàng (đường Sỹ Bình - Vũ Muộn - Cao Sơn) đến hết địa phận huyện Bạch Thông	300	1,00
2	Từ tiếp giáp đất thị trấn Phù Thông đến hết đất nhà ông Hà Văn Thập	2.700	1,00
3	Tiếp giáp từ nhà ông Hà Văn Thập đến cổng Ba Phường, xã Cẩm Giàng (bám dọc QL3)	1.500	1,00
4	Đoạn từ Cầu Đeng đến hết đất thị trấn Phù Thông (bám dọc đường 258)	1.500	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
5	Đoạn từ giáp ranh đất thành phố Bắc Kạn đến hết địa giới đất Quang Thuận (bám dọc đường QL3B)	600	1,00
6	Từ giáp ranh đất xã Quang Thuận đến hết địa phận xã Dương Phong (bám dọc đường QL3B)	500	1,00
7	Từ giáp ranh đất thị trấn Phủ Thông bám dọc tỉnh lộ 258 đến hết đất xã Vi Hương	300	1,00
8	Đường trục chính liên xã Quân Hà, Lục Bình, Tân Tú, Vi Hương, thị trấn Phủ Thông giáp tỉnh lộ 258	400	1,00
9	Từ ngã ba Bưu điện Tân Tú (thông Pò Đeng) ra QL3	400	1,00
10	Từ trụ sở Ủy ban nhân dân xã Lục Bình đến nhà ông Lao Văn Huân	500	1,00
11	Từ cầu thôn Khau Mạ đến cầu Tả Liên thôn Nà Phá, xã Quân Hà	500	1,00
12	Đất ở trung tâm Ủy ban nhân dân các xã (cũ, mới) có khoảng cách 100m	500	1,00
13	Các đường trục xã và liên xã còn lại	300	1,00
14	Đất ở nông thôn còn lại trong huyện	100	1,00
B	Đất khu vực xã Cẩm Giàng và dọc đường QL3		
1	Đoạn từ cổng Ba Phường đến đường rẽ Nhà máy Gạch Tuynel Cẩm Giàng	2.000	1,00
2	Các ô đất lô 2 khu tái định cư luyện gang Cẩm Giàng và lô 2 khu Chợ cũ Cẩm Giàng	1.000	1,00
3	Đoạn từ hết đường rẽ vào Nhà máy Gạch Tuynel đến giáp đất thành phố Bắc Kạn (bám dọc trục QL3)	1.500	1,00
4	Đoạn từ cách lộ giới QL3 20m lên cổng Trường Trung học cơ sở Cẩm Giàng (Trừ lô 2 khu chợ cũ)	1.000	1,00

g) Huyện Ba Bể

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		
I	Các trục đường chính (dọc hai bên đường)		
1	Từ đường rẽ vào Lâm trường đến hết đất nhà ông Dương Văn Năm Tiểu khu 3	1.900	1,00
2	Tiếp đất nhà ông Dương Văn Năm đến hết đất thị trấn	1.400	1,00
3	Từ ngã ba Cầu Toòng đi cầu treo Cốc Phát đến hết đất nhà ông Móng Văn Thiện	1.750	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
4	Tiếp hết đất nhà ông Mông Văn Thiện đến hết đất thị trấn	1.400	1,00
5	Từ đường rẽ vào Lâm trường Ba Bể đến cổng cạnh nhà ông Dương Văn Duy TK4	2.300	1,00
6	Từ tiếp cổng nhà ông Dương Văn Duy TK4 đến hết đất nhà ông Doãn Văn Đàm TK4	2.400	1,00
7	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đàm TK4 đến hết đất nhà ông Dương Văn Hoàng (ngã tư TK2)	2.550	1,00
8	Từ đất ông Dương Văn Hoàng (ngã tư TK2) đến hết đất thị trấn (giáp xã Địa Linh)	2.000	1,00
9	Từ tiếp đất nhà ông Doãn Văn Đàm TK4 đến cổng Phja Sen	2.550	1,00
10	Từ tiếp cổng Phja Sen đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7)	2.450	1,00
11	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn La (TK7) đến đầu cầu Pác Co	2.550	1,00
12	Từ cầu Pác Co đến đầu cầu Tin Đồn	2.550	1,00
13	Từ cầu Pác Co đến ngã tư đường QL279 và đường 258A	2.550	1,00
14	Từ ngã tư đường QL279 và đường 258A đến cổng Loóng Cại	2.100	1,00
15	Từ cổng Loóng Cại đến hết đất thị trấn	1.700	1,00
16	Từ cổng ngang đường QL279 (dưới Lâm trường Ba Bể) đến ngã tư TK2	2.350	1,00
17	Đường QL279 nối từ TK3 đến cổng ngang đường QL279 (dưới Lâm trường Ba Bể)	1.400	1,00
18	Từ ngã tư đường QL279 giao với đường 258A (TK2) đến đầu cầu Tà Nghè (TK2)	2.100	1,00
19	Từ đầu cầu Tà Nghè (qua TK1) đến hết đất nhà ông Đồng Minh Sơn TK1	1.700	1,00
20	Từ tiếp đất nhà bà Hoàng Thị Giới (TK1) đến hết đất nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11)	1.400	1,00
21	Từ giáp nhà ông Bé Thiện Kiệm (TK11) đến hết đất nhà ông Hoàng Lục Duyệt (TK10)	2.550	1,00
22	Từ tiếp đất Hoàng Lục Duyệt (TK10) đến hết đất thị trấn	1.700	1,00
II	Các trục đường phụ		
1	Từ tiếp đất Trung tâm Y tế đến Trường Trung học phổ thông Ba Bể	1.800	1,00
2	Từ tiếp đất nhà ông Tạ Trương Minh TK8 đến tiếp đất nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8	1.500	1,00
3	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung (TK8) đến hết đất nhà ông Ma Nguyễn Tuấn TK8	850	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
4	Tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Nhung TK8 đến hết nhà ông Hoàng Văn Quyết TK8	850	1,00
5	Tiếp đất nhà ông Vũ Minh Khoan TK9 đến hết đất thị trấn (đi Bán Pục)	1.200	1,00
6	Từ nhà bà Hà Thị Viết đến đường QL279 dọc hai bên đường	1.400	1,00
7	Tiếp đường QL279 (đi Nà Sầm) đến hết đất thị trấn	900	1,00
8	Tiếp nhà ông Đinh Anh Giao đến hết đất nhà ông Cao Viết Thủ TK4	1.800	1,00
9	Từ nhà bà Vi Thị Thắm TK2 đến hết đất nhà ông Lôi Huy Thục TK2	1.000	1,00
10	Dự án vùng nguy cơ lở cao thị trấn Chợ Rã (TK4)		
10.1	Dự án vùng nguy cơ lở cao thị trấn Chợ Rã Khu 1 (từ lô 22 đến lô 38 và từ lô 21 đến lô 39 và các lô 21, 39)	2.450	1,00
10.2	Dự án vùng nguy cơ lở cao thị trấn Chợ Rã Khu 2, Khu 3 (từ lô 41 đến lô 51; từ lô 54 đến lô 63; từ lô 66 đến lô 73; từ lô 76 đến lô 82 và các lô 40, 52, 53, 64, 65, 74, 75, 83)	2.350	1,00
11	Từ ngã ba (đường giao giữa đường 279 với tuyến 258B mới) đối diện nhà ông Khoi TK3 đến hết đất thị trấn	850	1,00
III	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên	650	1,00
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
	Đất khu du lịch, đất ven các trục đường giao thông, các khu trung tâm Ủy ban nhân dân xã, trung tâm chợ, đất ở nông thôn		
I	Đất khu du lịch		
1	Từ hết đất ông Vũ Kim Quy, thôn Dải Khao, xã Thượng Giáo đến hết đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm thôn Bán Năn, xã Khang Ninh (dọc hai bên đường)	1.100	1,00
2	Từ tiếp đất ở nhà bà Hoàng Thị Diễm đến hết thôn Nà Mắm xã Khang Ninh (dọc hai bên đường ĐT258)	1.000	1,00
3	Từ đập tràn Bó Lù đến hết thôn Pác Ngòi, xã Nam Mẫu	900	1,00
4	Khu vực Bến phà (bờ Bắc)	900	1,00
5	Khu vực nhà nghỉ Công ty Cổ phần Sài Gòn - Ba Bể	2.000	1,00
6	Từ Trụ sở xã Nam Mẫu xuống bến phà (bờ Nam)	900	1,00
7	Khu động Hua Mạ từ trung tâm đường rẽ lên động bán kính 100m	650	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
8	Từ ngã ba đường 258A (thôn Bản Vải) rẽ đi Cao Thượng (khu di tích lịch sử Đài Tiếng nói Việt Nam) đến nhà ông Dương Văn Hoàng, thôn Bản Vải (bên tả ly đường)	300	1,00
II	Đất ở dọc trục đường ĐT258 (dọc hai bên đường)		
1	Từ tiếp đất thị trấn đến cổng cạnh nhà bà Hoàng Thị Chiến, thôn Nà Mỏ, xã Địa Linh	1.000	1,00
2	Từ tiếp cổng cạnh nhà bà Hoàng Thị Chiến đến nhà ông La Dương Nước ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh	500	1,00
3	Tiếp từ ngã ba đường rẽ vào Bản Váng, xã Địa Linh đi về phía Phú Thông (dọc hai bên đường ĐT258) đến hết đất huyện Ba Bể	350	1,00
4	Từ tiếp đất thị trấn đến hết đất ông Vũ Kim Quy, thôn Dải Khao xã Thượng Giáo	500	1,00
5	Đường ĐT258 từ đầu Cầu Trù cũ đi qua thôn Pù Mát (xã Chu Hương)	300	1,00
III	Đường QL279 (dọc hai bên đường)		
1	Từ nhà ông Lý Văn Kiệm thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu đến hết nhà ông Đàm Văn Vụ, thôn Nà Ma, xã Hà Hiệu	350	1,00
2	Từ hết đất nhà ông Đàm Văn Vụ đến đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu	470	1,00
3	Từ đầu cầu treo sang trường học Hà Hiệu đến hết đất Ba Bể (đi thị trấn Nà Phặc)	350	1,00
4	Từ hết đất nhà ông Lý Văn Kiệm thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu đến cầu treo Bản Hòn, xã Bành Trạch	250	1,00
5	Từ cầu treo Bản Hòn đến tiếp giáp đất thị trấn	320	1,00
6	Từ tiếp đất thị trấn qua Phiêng Chì đến cầu Kéo Mát xã Thượng Giáo	500	1,00
7	Từ cầu Kéo Mát xã Thượng Giáo đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Cường đi Cao Tân	400	1,00
8	Tiếp đất xã Thượng Giáo (hết đất nhà ông Đặng Văn Nhất, thôn Nà Chá xã Thượng Giáo) đến hết đất xã Cao Thượng đi Tuyên Quang.	250	1,00
IV	Đường ĐT253 (212)		
1	Từ ngã ba cầu Bản Mới đến hết đất nhà ông Nguyễn Đạt Tuấn (thôn Bản Mới, xã Hà Hiệu)	350	1,00
2	Từ hết đất nhà ông Nguyễn Đạt Tuấn đến hết đất xã Hà Hiệu	250	1,00
3	Từ tiếp đất xã Hà Hiệu đến hết đất nhà ông Lý Văn Mến, thôn Thiêng Diễm, xã Phúc Lộc.	250	1,00
4	Từ tiếp đất nhà ông Lý Văn Mến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Nam, thôn Nà Hối, xã Phúc Lộc	300	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
5	Từ tiếp đất nhà ông Hoàng Văn Nam đến hết đất nhà ông Hoàng Văn La, thôn Nà Hối, xã Phúc Lộc	250	1,00
V	Đường ĐT258B		
1	Từ đầu cầu Tin Đồn đến cổng Kéo Ngay (đường đi Pác Nặm)	800	1,00
2	Từ cổng Kéo Ngay đến nhà ông Hà Văn Thuận (thôn Nà Ché)	580	1,00
3	Từ nhà ông Hà Văn Thuận đến hết đất Ba Bể	270	1,00
VI	Các trục đường phụ		
1	Tiếp đất thị trấn đến cầu treo Cốc Phát (theo đường từ ngã ba Cầu Toòng)	700	1,00
2	Từ đất nhà bà Đinh Thị Vi TK9 đến hết đất nhà ông Triệu Huy Toàn thôn Nà Hán (theo đường vào Bản Pục)	800	1,00
3	Từ đầu cầu Tin Đồn đến hết nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đi về phía thôn Phiêng Toàn, xã Thượng Giáo	800	1,00
4	Từ tiếp nhà ông Nguyễn Đỗ Kim (cũ) đến cầu Kéo Mắt, xã Thượng Giáo	400	1,00
5	Từ ngã ba rẽ đi Hoàng Trĩ đến ngã ba rẽ lên Đồn Đền, xã Quảng Khê	270	1,00
6	Đường từ Thượng Giáo (ngã ba kéo Già Eng) đi Đồn Đền	300	1,00
7	Từ giáp đất xã Quảng Khê đến thác Tát Mạ, xã Hoàng Trĩ	250	1,00
8	Từ ngã ba đường 279 đến bến xuồng Pác Shai, xã Cao Thượng	300	1,00
9	Từ tiếp đất Thị Trấn đến ngã ba đường giao với đường từ nhà ông Mông Văn Thiện đến cầu treo Cốc Phát	450	1,00
10	Từ ngã ba thôn Thiêng Điểm (Phúc Lộc) đến ngã ba đường 279 thôn Nà Khao	200	1,00
VII	Đất ở xung quanh trụ sở UBND xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ và trường học (trường chính) có khoảng cách 200m (ngoài các vị trên)	420	1,00
VIII	Các vị trí khác chưa nêu ở trên	120	1,00

h) Huyện Ngân Sơn

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
I	QL3 (đi về phía Hiệp Lực)		
1	Đoạn từ nhà ông Bế Đình Thanh đến hết đất ông Ngọc Văn Trí	1.500	1,00
2	Tiếp hết đất nhà ông Ngọc Văn Trí đến hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn	1.200	1,00
3	Từ hết đất nhà ông Đường Trung Tuấn đến hết cầu Nà Ha	600	1,00
4	Tiếp cầu Nà Ha đến hết đất thị trấn Nà Phặc	500	1,00
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến hết đất thôn Bó Danh	300	1,00
II	QL3 (đi về phía Vân Tùng)		
1	Từ hết đất ở ông Bế Đình Thanh đến hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn	1.200	1,00
2	Từ hết đất ở nhà ông Hoàng Văn Cẩn đến cầu Bàn Mạch	500	1,00
3	Từ cầu Bàn Mạch đến hết đất thị trấn Nà Phặc	400	1,00
4	Đường từ (QL3) cách 20m vào đến Phòng khám Đa khoa Nà Phặc	550	1,00
5	Đường từ (QL3) vào đến cầu Nà Khoang	250	1,00
III	Đường đi Hà Hiệu (QL279)		
1	Từ ngã ba Nà Phặc cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang)	1.500	1,00
2	Từ hết đất nhà kho chứa vật liệu (ông Nông Văn Giang) đến hết đất nhà bà Lý Thị Gấm	1.350	1,00
3	Từ hết đất nhà bà Lý Thị Gấm đến nhà ông Đồng Văn Tuấn	600	1,00
4	Từ hết đất nhà ông Đồng Văn Tuấn đến hết đất nhà bà Phạm Thị Sen	500	1,00
5	Từ hết đất nhà bà Phạm Thị Sen đến hết đất thị trấn Nà Phặc	300	1,00
6	Từ lộ giới đường QL279 cách 20m (đường Nà Duồng - Khuổi Tinh)	250	1,00
7	Từ lộ giới QL 279 cách 20m theo trục đường tránh xử lý điểm đen đến QL3 cách lộ giới 20m	1.200	1,00
IV	Các vị trí xung quanh chợ Nà Phặc có khoảng cách là 100m trở lại	500	1,00
V	Các vị trí đất còn lại thuộc thị trấn		
1	Các thôn vùng cao: Cốc Xá, Máy Van, Lũng Lịa, Phịa Trang, Phịa Đẳng, Lũng Nhá	100	1,00
2	Các thôn vùng thấp còn lại	120	1,00
3	Đường Hồ Chí Minh đoạn Nà Phặc	500	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN		
A	Xã Hiệp Lực		
I	Trục QL3 (về phía Bạch Thông)		
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy		
1.1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất nhà ông Vương	500	1,00
1.2	Từ hết đất nhà ông Vương đến hết đất nhà ông Tiến	600	1,00
1.3	Từ hết đất nhà ông Tiến đến hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy	500	1,00
2	Từ hết đất nhà ông Phạm Ngọc Bảy đến hết đất Ngân Sơn (giáp huyện Bạch Thông)	200	1,00
3	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu Slam Pác	120	1,00
4	Từ cầu Slam Pác đến QL279	100	1,00
5	Từ cách lộ giới (QL3) là 20m đến cầu Bán Khét	120	1,00
6	Từ cầu Bán Khét đến trường học thôn Khuổi Luông	120	1,00
II	Đi về phía thị trấn Nà Phặc		
1	Từ cống Bó Lếch đến hết đất Hiệp Lực (giáp thị trấn Nà Phặc)	400	1,00
III	Tuyến QL279		
1	Từ ngã ba cách lộ giới (QL3) là 20m đến đường rẽ lên thôn Nà Vải	200	1,00
2	Từ đường rẽ lên thôn Nà Vải đến hết đất Hiệp Lực	100	1,00
3	Từ cách lộ giới QL279 20m đến thôn Bó Tình	100	1,00
4	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đàm Văn Kiển, thôn Nặm Nầu đến đất nhà bà Long Thị Hương	250	1,00
5	Từ đất nhà bà Long Thị Hương đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng	600	1,00
6	Từ nhà ông Dịch Xuân Bồng đến thôn Bàn Cẩu (đường liên thôn có mặt đường $\geq 03m$)	150	1,00
7	Từ hết đất nhà ông Hoàng Văn Thắng đến nhà ông Hoàng Văn Tự thôn Nà Nạc	250	1,00
IV	Xung quanh chợ Hiệp Lực (khoảng cách là 100m trở lại)	350	1,00
B	Khu vực xã Văn Tùng		
I	Trục QL3 (đi về phía Nam) dọc hai bên đường		
1	Từ đường rẽ Lâm trường đến hết đất nhà ông Lương Văn Thành	2.000	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
2	Từ hết đất nhà ông Lương Văn Thành đến cổng Trường Tiểu học Vân Tùng	1.300	1,00
3	Từ hết Trường Tiểu học Vân Tùng đến nhà bà Hoàng Thị Quế		
3.1	Khu đấu giá quyền sử dụng đất	2.600	1,00
3.2	Các khu vực còn lại	1.500	1,00
4	Từ hết đất nhà Hoàng Thị Quế đến nhà bà Hoàng Thị Duyên (đường rẽ Lăng Đồn)	600	1,00
5	Từ hết đất nhà bà Hoàng Thị Duyên (Lăng Đồn) đến đường rẽ thôn Cốc Lùng	300	1,00
6	Từ đường rẽ thôn Cốc Lùng đến hết đất Cây xăng Đèo Gió	350	1,00
7	Từ hết đất Cây xăng Đèo Gió đến giáp đất thị trấn Nà Phặc	700	1,00
II	Trục QL3 (đi về phía Bắc dọc hai bên đường)		
1	Từ đường rẽ Lâm trường đến đường rẽ nhà ông Triệu Văn Ni	1.500	1,00
2	Từ hết đất nhà ông Triệu Văn Ni đến hết địa phận xã Vân Tùng (giáp đất xã Đức Vân)	400	1,00
III	Các trục đường khác		
1	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên trường nội trú	750	1,00
2	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến Trạm Truyền hình và trường Trung học phổ thông Ngân Sơn	650	1,00
3	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m lên đến hết đất trụ sở Lâm trường	500	1,00
4	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m đến hết đất ông Hoàng Văn Cẩm (khu I)	1.600	1,00
5	Từ hết đất ông Hoàng Văn Cẩm đến hết đất ông Hoàng Văn Chức (lô 69, khu II)	1.500	1,00
6	Từ hết đất ông Hoàng Văn Chức (lô 69, khu II) đến ngã ba nhà ông Triệu Văn Ni (cách lộ giới QL3 20m)	1.150	1,00
7	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Cốc Đán) đến thôn Nà Lạn	200	1,00
8	Từ lộ giới đường (QL3) cách 20m (đường Vân Tùng - Thượng Quan) đến đất nhà ông Dương	650	1,00
9	Từ đất nhà ông Dương đến cách lộ giới đường Hồ Chí Minh đoạn Vân Tùng là 20m	400	1,00
10	Xung quanh chợ Ngân Sơn (cách chợ là 100m)	700	1,00
11	Từ cách chợ Ngân Sơn 100m đến nhà ông Nguyễn Đức Bế	500	1,00
12	Đường Hồ Chí Minh đoạn Vân Tùng	350	1,00
C	Xã Đức Vân		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 để xuất
1	Từ địa phận xã Đức Vân (giáp đất xã Vân Tùng) đến hết đất nhà ông Lê Hữu Mười	400	1,00
2	Từ hết đất nhà ông Lê Hữu Mười đến đất nhà bà Nông Thị Chanh	500	1,00
3	Từ đất nhà Nông Thị Chanh đến hết đất Trường Tiểu học xã Đức Vân	650	1,00
4	Từ hai bên đường QL3 giáp đất Trường Tiểu học Đức Vân đến hết địa phận Đức Vân (giáp xã Bằng Vân)	300	1,00
5	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất nhà ông Lý Văn Nái (ĐT252)	300	1,00
6	Từ cách lộ giới QL3 20m đến hết đất thôn Bàn Duối (giáp xã Bằng Vân)	300	1,00
D	Khu vực xã Bằng Vân		
I	Trục đường QL3 về phía Cao Bằng		
1	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến đường rẽ đi xã Cốc Đán	2.000	1,00
2	Từ đường rẽ xã Cốc Đán đến đường rẽ mỏ đá (Pù Mò)	1.500	1,00
3	Từ đường rẽ mỏ đá đến cua Bật Bông	500	1,00
4	Từ cua Bật Bông đến hết đất Bằng Vân		
4.1	Từ cua Bật Bông đến hết đất nhà ông Đặng Tuấn Dương	250	1,00
4.2	Từ hết đất nhà ông Đặng Tuấn Dương đến hết đất Bằng Vân	200	1,00
5	Từ ngã ba rẽ khu A, B đến thôn Bàn Duối (xã Đức Vân)	300	1,00
6	Đường từ (QL3) cách 20m đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Bằng Vân	300	1,00
II	Trục đường QL3 về phía Đức Vân		
1	Từ đường rẽ khu A, B đến hết đất nhà ông Ngô Văn Chung	1.500	1,00
2	Từ tiếp hết đất nhà ông Ngô Văn Chung đến hết đất xã Bằng Vân	700	1,00
3	Xung quanh chợ Bằng Vân (cách 200m)	500	1,00
4	Từ ngã ba rẽ đi Cốc Đán đến hết thôn Cốc Lải	350	1,00
5	Từ ngã ba cách lộ giới QL3 20m rẽ vào Đông Chót đến nhà ông Đỗ Văn Vinh	300	1,00
Đ	Xã Thuần Mang		
1	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến Cây xăng Sáng Thế	1.500	1,00
2	Đoạn từ đường QL279 cách 20m đến hết đường trung tâm nội bộ xã Thuần Mang	700	1,00
3	Từ Cây xăng Sáng Thế đến nhà ông Bế Đình Hùng (QL279) và đến cầu sắt Bàn Giang (ĐT252)	450	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
4	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Bế Đình Hùng đến cầu Nà Chúa	300	1,00
5	Đường QL279 đoạn từ nhà ông Đinh Thiện Út đến hết đất nhà ông Nông Văn Tý	450	1,00
6	Từ tiếp hết đất nhà ông Nông Văn Tý đến cầu sắt thôn Nà Mu (QL279)	350	1,00
7	Đường QL279 đoạn từ cầu sắt Nà Mu đến nhà ông Triệu Văn Tàn (Thôn Khuổi Tục)	250	1,00
8	Đường Khu Chợ - Bàn Bàng đoạn từ đất nhà ông Đinh Thiện Lạng đến nhà ông Đinh Thiện Bình	250	1,00
9	Đường Khu Chợ - Bàn Bàng đoạn từ cầu Bàn Bàng đến nhà bà Đinh Thị Xuyên (thôn Bàn Bàng)	120	1,00
E	Khu vực các xã còn lại		
1	Khu vực trung tâm các xã (gần trụ sở Ủy ban nhân dân xã và chợ có khoảng cách 200m)	220	1,00
2	Các trục đường liên xã chưa nêu ở trên	120	1,00
3	Các trục đường liên thôn có mặt đường $\geq 03m$	100	1,00
4	Đất ở nông thôn các xã còn lại chưa nêu ở trên	90	1,00

i) Huyện Pác Nặm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
I	Đất ở tại trung tâm xã Bộc Bó		
1	Từ đầu cống Kha Mu đến cầu Bó Lục	320	1,00
2	Từ cầu Bó Lục đến giáp đất nhà ông Đoàn Văn Tiến	1.250	1,00
3	Từ đất nhà ông Đoàn Văn Tiến đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều)	2.000	1,00
4	Tiếp nhà ông Hoàng Văn Lý (ngã ba Nà Diều) đến hết đất nhà ông Nông Văn Viết	1.900	1,00
5	Tiếp nhà ông Nông Văn Viết đến cống qua đường cạnh nhà bà Liên	720	1,00
6	Từ cống qua đường cạnh nhà bà Liên đến đầu cầu Pác Cóp đi Bằng Thành	320	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
7	Từ ngã ba Nà Diều theo trục đường 258B đến hết nhà bà Dương Thị Hoa (đường lên trường tiểu học)	2.000	1,00
8	Từ ngã tư đường đi Nhận Môn đến đầu đập tràn Nà SLA	3.000	1,00
9	Từ đập tràn Nà SLA (nhà ông Quách Văn Doanh) đến đường rẽ đi Khâu Đẳng	700	1,00
10	Từ đường rẽ lên Khâu Đẳng đến cổng Cốc Lái (trục đường Bộc Bó - Nhận Môn)	320	1,00
11	Từ ngã ba Điện lực dọc theo đường vào Khối Nội chính đến đầu ngã ba (Nhà thi đấu đa năng)	1.750	1,00
12	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng qua cổng trụ sở Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện đến hết ngã tư chợ	4.850	1,00
13	Từ ngã ba Nà Diều (đường giao thông nông thôn Đông Lèo) đến cổng phụ Trường Tiểu học Bộc Bó	1.250	1,00
14	Đất ở vị trí khác chưa nêu ở trên trong khu trung tâm huyện	350	1,00
15	Đất ở lô 2 khu dân cư xã Bộc Bó	2.000	1,00
16	Từ ngã ba bắt đầu từ cổng, dọc theo tường rào Ủy ban nhân dân huyện đến hết tường rào Huyện ủy (đường đi Khâu Vai)	1.500	1,00
17	Từ tường rào Huyện ủy đến hết nhà ở ông Quách Văn Giai	500	1,00
18	Từ nhà ông Quách Văn Giai đến ngã ba đường Bộc Bó - Cốc Linh	110	1,00
19	Từ ngã ba Bưu điện (đất ở dọc trục đường 27m) đến đất nhà ông Đỗ Đình Ba	5.000	1,00
20	Tiếp đất nhà ông Đỗ Đình Ba đến cổng Trường Nội trú	3.500	1,00
21	Từ cổng Trường Nội trú đến đầu cầu treo đường đi Nà Phảy	875	1,00
22	Từ đầu cầu treo đường đi Nà Phảy đến đập tràn Nậm Máy	260	1,00
23	Từ đường 258B đến khu dân cư Nà Lặng	400	1,00
24	Đất ở các tuyến đường cắt ngang đường 27m vào khu vực Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân huyện	1.800	1,00
25	Từ ngã ba đường rẽ Khâu Đẳng đến cầu treo Tả Quang	320	1,00
26	Đường thuộc dự án hạ tầng khu dân cư (sau Kho bạc, song song đường 27m)	2.400	1,00
27	Đường từ Thăm Ến đến đầu cầu treo Tả Quang	320	1,00
28	Từ ngã ba Nậm Máy (đường Bộc Bó - Cốc Linh) đến hết nhà ông Dương Văn Dư	150	1,00
II	Đất ở các vị trí khác thuộc trục đường tỉnh lộ 258B (trừ đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch)	255	1,00

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất theo QĐ 06/2020/QĐ- UBND ngày 01/7/2020 (1.000 đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 đề xuất
1	Xã Nghiên Loan		
1.1	Từ Trạm Kiểm lâm đến nhà ông Lý Văn Năm (thôn Khuổi Muồng)	150	1,00
1.2	Từ nhà ông Hứa Văn Thánh (thôn Khuổi Muồng) đến nhà ông Nông Văn Tới (thôn Nà Vải)	255	1,00
1.3	Từ nhà ông Lô Văn Lưu (thôn Nà Vải) đến đình Đèo Yêu (giáp đất xã Xuân La)	150	1,00
2	Xã Xuân La		
2.1	Từ đình Đèo Yêu (giáp đất xã Nghiên Loan) đến cổng Lồng Pạo (thôn Thôm Mèo)	150	1,00
2.2	Từ cổng Lồng Pạo thôn Thôm Mèo đến đầu đường rẽ vào thôn Khuổi Khi	255	1,00
2.3	Từ ngã ba đầu đường rẽ thôn Khuổi Khi đến đình đèo Kéo Pjáo (giáp đất xã Bộc Bó)	150	1,00
3	Đất ở các xã còn lại	255	1,00
III	Các trục đường liên xã		
1	Đất ở thuộc các trục đường liên xã	100	1,00
2	Từ cầu Pác Cốp đi Bằng Thành đến hết đất nhà ông Ma Văn Chấn (xã Bộc Bó)	220	1,00
3	Đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (thuộc trục đường tỉnh lộ 258B)	340	1,00
4	Đất ở xung quanh trụ sở Ủy ban nhân dân xã (mới, cũ), xung quanh Bưu điện xã, chợ xã và trường học (trường chính) có khoảng cách 300m tính từ ranh giới quy hoạch (các trục đường còn lại)	255	1,00
IV	Các vị trí còn lại chưa nêu ở trên		
1	Xã Bộc Bó	100	1,00
2	Xã Giáo Hiệu, Nghiên Loan, Xuân La	80	1,00
3	Xã An Thắng, Bằng Thành, Cao Tân, Cổ Linh, Nhận Môn, Công Bằng	60	1,00

5.3. Đối với đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị - nông thôn

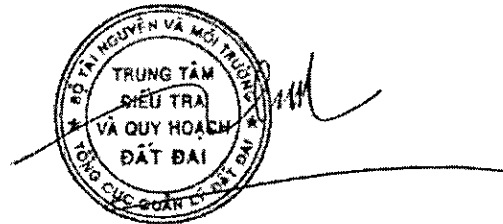
Bao gồm: Đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; hệ số điều chỉnh của các loại đất này sẽ biến động bằng với hệ số điều chỉnh của đất ở tại cùng vị trí tương ứng trong Bảng giá đất.

Kính đề nghị Sở Tài chính tỉnh Bắc Kạn xem xét triển khai các bước tiếp theo, theo quy định của pháp luật./.

Chứng thư có giá trị 180 ngày kể từ ngày 09 tháng 10 năm 2020.

ĐINH GIÁ VIÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH *OT*



Đỗ Mạnh Trường
Số chứng chỉ: 02780119

Nguyễn Thị Thu Trang